

Số: 2328/PAS-VITBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động xét nghiệm dịch vụ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thảo

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư hàng hóa

- Số điện thoại: 093 654 8286

- Địa chỉ email: ngoctham3107@gmail.com hoặc thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Hàng hóa - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 03 tháng 8 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục 2 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.





Phụ lục 1

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 2328/PAS-VTTBYT ngày 03/8/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽²⁾	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	ĐVT	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá chưa VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Hàng hóa A											
2	Hàng hóa B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(2), (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng mục hàng hóa.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá chưa bao gồm VAT tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

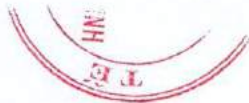
(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường

hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

hcqt_qtm.pas_Cong nghe tho



Phụ lục 2

DANH MỤC, YÊU CẦU KỸ THUẬT, SỐ LƯỢNG CỦA HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
Hàng hóa không phải trang thiết bị y tế					
1	MHH0001	Cồn y tế 70 độ	Cồn 70 độ, dùng trong lĩnh vực y tế	lít	3.150
2	MHH0002	Cồn y tế 90 độ	Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế	lít	710
3	MHH0003	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Dung dịch màu vàng nhạt, dạng lỏng	lít	1.515
4	MHH0004	Dung dịch Acid HCl đậm đặc	Hàm lượng: 35 - 38 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 13 lít.	lít	13
5	MHH0005	Dung dịch Acid HCl đậm đặc ngâm rửa dụng cụ	Hàm lượng: 35 - 38 % Dùng để ngâm rửa dụng cụ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 60 lít.	lít	60
6	MHH0006	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: ≥ 99,4% Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 35 lít.	Lít	35
7	MHH0007	Hóa chất Ammonium Iron (III) citrate	Công thức hóa học: $C_6H_6O_7.Fe_3.NH_3$ Thành phần Fe: 16-19% Dạng bột Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói <500 g/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
8	MHH0008	Dầu khoáng parafin	Độ tinh khiết: ≥ 98,5 % Dạng lỏng nhớt, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 500ml	ml	500
9	MHH0009	Dung dịch Diethyl ether	Công thức hóa học: $C_4H_{10}O$ Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Chất lỏng, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <1.000 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000ml.	ml	1.000
10	MHH0010	Dung dịch Dimethyl sulfoxide (DMSO)	Công thức hóa học: C_2H_6OS Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Chất lỏng, trong suốt Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1000ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <1000 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1000ml.	ml	1.000
11	MHH0011	Gelatin	Dạng bột Dùng trong nuôi cấy, phát hiện vi khuẩn. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
12	MHH0012	Dung dịch Tween 80	Dạng lỏng Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 20 lít.	lít	20

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
13	MHH0013	Dung dịch Formaldehyde	Công thức hóa học: CH_2O Hàm lượng: 36,5 - 38,0 % Chất lỏng, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <500 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500ml.	ml	500
14	MHH0014	Dung dịch chuẩn McFarland	1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0), McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0 Thể tích mỗi ống: 10ml	Hộp	2
15	MHH0015	Thuốc thử Methyl red	Dạng bột, màu tím đỏ sẫm, dùng cho chuẩn độ Công thức hóa học: $\text{C}_{15}\text{H}_{15}\text{N}_3\text{O}_2$ Nhiệt độ nóng chảy: 179 - 182 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50g	Gram	50
16	MHH0016	Thuốc thử Kovac's	Thành phần: 3-Methylbutane-1-ol: 70-90%; Hydrochloric acid: 25-30%; 4-Dimethylaminobenzaldehyde: 1-10%. Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <100ml/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 3.000ml.	ml	3.000
17	MHH0017	Thuốc thử Nessler	Thành phần: Potassium hydroxide: 10% - 20%; Potassium tetraiodomercurate (Nessler's) 1% - 17% Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500ml.	ml	2.500
18	MHH0018	Bộ hóa chất định lượng nội độc tố vi khuẩn gram âm	Định lượng nội độc tố của vi khuẩn gram âm bằng phương pháp đo độ hấp thụ quang - Độ nhạy: $\leq 0,005$ EU/ml * Thành phần tối thiểu gồm: thuốc thử lysate, nước BET và nội độc tố chuẩn - Phân tích dữ liệu được trên phần mềm WinKQCL	Test	320
19	MHH0019	Thuốc thử TDA	Thành phần: Iron trichloride 3-10g trong 100ml H_2O Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <5ml/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 40ml.	ml	40
20	MHH0021	Bộ thuốc nhuộm Gram	Có thể phân loại vi khuẩn Gram dương (Gram +) có màu xanh dương và Gram âm (Gram-) có màu đỏ. - Thành phần bộ kit: dung dịch Crystal Violet, dung dịch Lugol, dung dịch Decolourant, dung dịch Safranin	Bộ	1
21	MHH0022	Que chỉ thị kỵ khí	Que thử dùng để xác định môi trường kỵ khí - Thành phần: Xanh metylen - Chất khử - Chất ổn định - Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với điều kiện có hay không có oxy trong quá trình hoạt động. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ. Nếu quy cách đóng gói <50 que thì phải quy về số lượng tương đương 100 que.	Que	100
22	MHH0023	Túi ủ kỵ khí	Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO_2 Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có 0,1% O_2 , 15% CO_2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp. Nếu quy cách đóng gói <10 túi thì phải quy về số lượng tương đương 20 túi.	Túi	20

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
23	MHH0024	Kit định danh Staphylococcus aureus bằng Huyết tương thô đông khô	Thử nghiệm ngưng kết enzyme coagulase bằng huyết tương thô để xác định S. aureus Thành phần: gồm huyết tương thô đông khô Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 3 ml/ống. Nếu quy cách đóng gói <3 ml/ống thì phải quy về số lượng thể tích tương đương 18 ml.	ml	18
24	MHH0025	Kit định danh Staphylococcus aureus bằng thử nghiệm hạt ngưng kết	Thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh phát hiện enzyme coagulase để xác định S. aureus Thành phần: gồm thuốc thử và chất chuẩn (control) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test/hộp thì phải quy về số lượng test tương đương 400 test.	Test	400
25	MHH0026	Kit định danh Legionella bằng thử nghiệm hạt ngưng kết	Thành phần gồm có: thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 1, thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 2-15, thuốc thử các loài Legionella khác, Chứng dương (Positive control), Phiến ngưng kết, Que nhựa thực hiện thử nghiệm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test/hộp thì phải quy về số lượng test tương đương 200 test.	Test	200
26	MHH0027	Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate	Test	500
27	MHH0028	Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 20 phản ứng	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm không lên men đường Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ	Test	50
28	MHH0029	Đĩa giấy ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (ONPG)	Thử nghiệm nhanh phản ứng beta-galactosidase Đĩa giấy màu trắng tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.). Đĩa được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng UNI EN ISO 9001, EN ISO 13485 và theo thông số kỹ thuật DIN	Đĩa	100
29	MHH0030	Chất bổ sung Fraser 1/2	Thành phần cơ bản (1 vial): Ferric ammonium citrate: 112,5mg Nalidixic acid: 2,25mg Acriflavine hydrochloride: 2,8125mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C	Hộp	1
30	MHH0031	Chất bổ sung Fraser	Thành phần cơ bản (1 vial): Ferric ammonium citrate 0,25g Nalidixic acid: 10,0mg Acriflavine hydrochloride: 12,5mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C	Hộp	1
31	MHH0032	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μmol; 1-naphthol: 1,0 μmol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ. Nếu quy cách đóng gói <50 que thì phải quy về số lượng tương đương 1500 que.	Que	1.500
32	MHH0033	Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2	* 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) * Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập * Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C * Hạn sử dụng ít nhất 8 tháng kể từ thời gian giao hàng	Bộ	30

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
33	MHH0034	Kháng huyết thanh E.coli H7	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể dùng để xác định E.coli H7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	5
34	MHH0035	Kháng huyết thanh E.coli O 157	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể somatic đặc hiệu (O 157) (hyperimmunizing ở thỏ) của những chủng vi sinh vật và 0,08 w/v% sodium azide là chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	2
35	MHH0036	Kháng huyết thanh Salmonella H	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella H căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	2
36	MHH0037	Kháng huyết thanh Salmonella O	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella O căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	2
37	MHH0038	Kháng huyết thanh Salmonella Vi	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella Vi căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	2
38	MHH0039	Hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN)	Bộ phân tích Tổng Coliform và E.Coli trong nước theo ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020	Test	14.000
39	MHH0040	Nước dùng trong kiểm nội độc tố vi khuẩn	Dùng để hoàn nguyên thuốc thử lysate, nội độc tố chuẩn (CSE) và pha loãng các mẫu Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml	ml	6.000
40	MHH0041	Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng E.coli/Coliforms	Thành phần: chất dinh dưỡng mật đỏ- tím, chất tạo đông tan được trong nước lạnh và chất chỉ thị 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa.	Đĩa	1.000
41	MHH0042	Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng nấm men và nấm mốc	Thành phần: chất gel tan được trong nước lạnh, các chất dinh dưỡng, kháng sinh chlortetracycline, chloramphenicol và chất chỉ thị phosphatase (5-bromo-4-chloro-3-indolyl phosphate). Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa.	Đĩa	1.000
42	MHH0043	Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí	Thành phần: đĩa chứa thạch, chất tạo đông tan được trong nước lạnh, chất chỉ thị 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua. Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa	Đĩa	1.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
43	MHH0044	Dung dịch TBE nồng độ 10X	<ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose * Dạng lỏng, trong suốt Nồng độ 10X *Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít thì phải quy về số lượng tương đương 6 lít	lit	6
44	MHH0045	Nước khử DNase/Rnase	<ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng trong các thí nghiệm sinh học phân tử. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. 	ml	250
45	MHH0046	Nước xử lý DEPC (Diethyl pyrocarbonate)	Đã được xử lý DEPC, không có DNase, Rnase Dùng trong sinh học phân tử. Phương pháp lọc: Hấp tiệt trùng, màng lọc pH 6 - 8 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500ml thì phải quy về số lượng tương đương 5.000ml	ml	5.000
46	MHH0047	Bộ kit tinh sạch sản phẩm PCR	Tinh sạch: tối đa 10 µg sản phẩm PCR, kích thước từ 100 bp đến 10 kb <ul style="list-style-type: none"> * Nồng độ sau tinh sạch: 95% DNA sẵn sàng sử dụng * Làm sạch DNA lên đến 10 kb trong ba bước * Thuốc nhuộm tải gel để phân tích mẫu thuận tiện * Cung cấp các cột quay, dung dịch đệm và các ống thu mẫu có màng silica cho các sản phẩm PCR > 100 bp. DNA lên tới 10 kb được tinh chế bằng cách sử dụng quy trình rửa tay liên kết đơn giản và nhanh chóng và thể tích rửa giải 30-50 µl.	Test	250
47	MHH0048	Bộ kit PCR Master Mix	<ul style="list-style-type: none"> * Chứa đầy đủ các thành phần cơ bản của phản ứng PCR (Enzyme Polymerase, dNTP, MgCl₂, dung dịch đệm,...) , chỉ cần bổ sung khuôn mẫu DNA và primer * Dung dịch đệm phản ứng chứa 2 màu (xanh dương & vàng) giúp dễ dàng nạp mẫu vào giếng và cho phép theo dõi tiến trình điện di * Thành phần: Master Mix và nước khử Nuclease 	Test	5.000
48	MHH0049	Mẫu dò oligo dạng đông khô	Nồng độ tổng hợp: 100nmol - Nồng độ mỗi tối thiểu: 3 ODs - Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. - Chiều dài có thể tổng hợp 15-60 base (tiêu chuẩn 25 base/ống) Primer được tổng hợp theo trình tự yêu cầu, sử dụng trong sinh học phân tử - Các primer được deprotected và khử muối để loại bỏ các tạp chất phân tử nhỏ - Được kiểm soát độ sạch và định lượng phương pháp khối phổ ESI và đo quang phổ UV	Nu	200
49	MHH0050	Đầu dò oligo gắn huỳnh quang	Nồng độ tổng hợp 250 nmol Nồng độ đảm bảo khi giao hàng: tối thiểu đạt 25 nmol, tinh sạch: Dual HPLC Các kênh màu: 470/525nm (FAM /Green); 530/560nm (HEX/VIC/Yellow); 580/630nm (ROX/Orange)	Tube	10
50	MHH0051	Thang điện di DNA 100 bp	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp để dễ dàng định hướng - Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb - Nồng độ: 0,5 µg/µl - Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50µg/L. Nếu quy cách đóng gói <50µg thì phải quy về số lượng tương đương 100µg	Microgram	100

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
51	MHH0052	Enzyme phiên mã ngược	<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ: 200 U/μL Dạng mẫu ban đầu: RNA - Kích thước sản phẩm cuối cùng ≥ 12.3 kb - Đã loại bỏ hoạt động của Ribonuclease H - Chạy được 50 phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10.000U/hộp. Nếu quy cách đóng gói <10.000U/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 20.000U	Hộp	2
52	MHH0053	Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR	Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR <ul style="list-style-type: none"> * Nồng độ cung cấp: 5u/μl • Thành phần gồm: <ul style="list-style-type: none"> 100 μL Taq DNA Polymerase (5 U/μL) 2,5 mL 10X PCR buffer (không có magnesium) 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) Nguồn gốc: Enzyme tự nhiên được tinh chế từ Thermus Aquaus YT1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500U/hộp. Nếu quy cách đóng gói <500U/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 5.000U	Lọ	10
53	MHH0054	Kit chạy Multiplex PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng enzyme hotstart DNA polymerase, tốc độ tổng hợp 2–4 kb/min ở 72°C; Nồng độ: 5 units/μl; Half life: 10 phút ở 97°C ; 60 min ở 94°C; Hiệu quả khuếch đại ≥10⁵ lần; không nhiễm Dnase, Rnase, Protease... - Master mix và buffer đã được tối ưu cho phản ứng - Ứng dụng: PCR, RT-PCR, multiplex PCR, typing <ul style="list-style-type: none"> - Có hoạt tính 5' -> 3' exonuclease - Kết quả: Endpoint - Mẫu đầu vào: Genomic DNA và cDNA Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 phản ứng/bộ. Nếu quy cách đóng gói <100 test thì phải quy về số lượng tương đương 500 test	Test	500
54	MHH0057	Thạch Agarose	<ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. * Dạng bột trắng. * Độ bền gel (1%): ≥ 1.000g/cm². * Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36°C–39°C. * Điểm nóng chảy (1,5%): 87°C–90°C * Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói <100 g thì phải quy về số lượng tương đương 200g	Gram	200
55	MHH0058	Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μL KB Extender/50-μL dung dịch phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 120 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <120 test thì phải quy về số lượng tương đương 240 test	Test	240
56	MHH0059	Thuốc nhuộm gel SYBR	Thuốc nhuộm DNA được đóng gói với nồng độ 10.000X trong DMSO Được cung cấp để thay thế ethidium bromide và các tia tử ngoại gây hại Thuốc nhuộm huỳnh quang cho phát hiện DNA trong điện di Gel agarose hoặc acrylamide. Bước sóng kích thích cực đại ở 280 và 502 nm, phát xạ cực đại ở 530 nm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 400 μl/lọ. Nếu quy cách đóng gói <400 μl thì phải quy về số lượng tương đương 400 μl	Microlit	400

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
57	MHH0060	Kit tách chiết DNA tổng số	<p>Ứng dụng: PCR, Real-time PCR, Giải trình tự</p> <p>Loại mẫu: Thực phẩm, nước, thức ăn chăn nuôi, môi trường</p> <p>Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica</p> <p>Thời gian chạy mẫu: 25-45 phút</p> <p>Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2</p> <p>Đạt yêu cầu chất lượng theo ISO 9001, 13485</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test thì phải quy về số lượng tương đương 250 test</p>	Test	3.250
58	MHH0061	Hóa chất L - Cystein hydrochloride	<p>Công thức hóa học $C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$ hay $C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$. Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sulfate(SO_4): ≤ 300 ppm - Kim loại nặng (dưới dạng Pb): ≤ 10 ppm - Fe(Sắt): ≤ 20 ppm - Tro sunfat ($600^\circ C$): $\leq 0,1\%$. Tính chất: - Khối lượng mol: 175,64 g/mol - Dạng: rắn, màu trắng - Mật độ: 1,54 g/cm³ - Điểm nóng chảy 168 - 170 °C - Giá trị pH: 0,8 - 1,2 (100 g/l, H₂O, 20°C) - Áp suất hơi: <0,1 hPa (20 °C) - Mật độ khối: 780 kg/m³ - Độ hòa tan: 650 g/l <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100g thì phải quy về số lượng tương đương 100g</p>	Gram	100
59	MHH0063	Kit phát hiện nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện các loại staphylococcal enterotoxin SEA, SEB, SEC, SED và SEE trong thực phẩm bằng kỹ thuật ELISA - Nền mẫu: thực phẩm dùng cho người - Độ nhạy, độ đặc hiệu $\geq 90\%$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	150
60	MHH0065	Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Vibrio bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Vibrio cholerae, V.parahaemolyticus, V.vulnificus bằng phương pháp Real-time PCR. - Thời gian phát hiện ≤ 1 giờ 45 phút, có môi trường tăng sinh lỏng cho Vibrio ≤ 8 giờ - Nền mẫu: hải sản và các nhóm thực phẩm khác - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,7$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo tối thiểu chứng nhận AOAC - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc tổ chức khác tương đương 	Test	192

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
61	MHH0066	Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Yersinia bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Yersinia bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
62	MHH0067	Kit phát hiện và định lượng B.cereus bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng B.cereus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
63	MHH0068	Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Salmonella bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Salmonella spp. bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,9$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC - Được chứng nhận bởi AOAC/NF/NordVal hoặc các tổ chức khác tương đương. 	Test	192
64	MHH0069	Kit phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
65	MHH0071	Kit phát hiện Listeria monocytogenes bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,7$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo tối thiểu chứng nhận AOAC/AFNOR - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
66	MHH0072	Kit Phát hiện S. typhimurium bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng S. typhimurium bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Kết quả kiểm tra mẫu chứa tác nhân gây bệnh: 100% - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
67	MHH0073	Kit phát hiện và định lượng virus Norovirus bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Norovirus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
68	MHH0074	Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Campylobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Campylobacter jejuni, Campylobacter coli và Campylobacter lari bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình nhiệt - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Được chứng nhận AOAC hoặc tương đương 	Test	192
69	MHH0075	Kit phát hiện vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Clostridium botulinum bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
70	MHH0076	Kit phát hiện và định lượng Clostridium perfringens bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Clostridium perfringens bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
71	MHH0077	Kit phát hiện vi khuẩn E.coli O157:H7 bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng E.coli O157:H7 bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD 50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được tối thiểu chứng nhận AOAC /AFNOR - Được chứng nhận bởi AOAC/NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
72	MHH0078	Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Cronobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Cronobacter spp. bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định tương đương với ISO/TS 22964 (2006) theo ISO16140 - chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	192
73	MHH0079	Kit phát hiện và định lượng Legionella pneumophila bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Legionella pneumophila bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	96
74	MHH0080	Kit phát hiện và định lượng Listeria bằng kỹ thuật Realtime PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Listeria spp bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương 	Test	96

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
75	MHH0083	Môi trường Anaerobic Egg Yolk	<p>Thành phần như sau (g/l): Agar 20 g/L; Casein enzymic hydrolysate 5 g/L; Proteose peptone 20 g/L; Sodium chloride 5 g/L; Yeast extract 5 g/L;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p>	Gram	1.000
76	MHH0084	Môi trường Cook meat broth	<p>Thành phần như sau (g/l): beef heart (extract from 454g) 30 g/L; D(+)-glucose 2 g/L; meat peptone (peptic or mixed peptone) 20 g/L; sodium chloride 5 g/L;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p>	Gram	1.000
77	MHH0085	Môi trường Liver-Veal-Egg Yolk Agar	<p>Thành phần như sau (g/l): Bacteriological agar 13 Casein peptone 4,6 D(+) Glucose 5 Gelatin peptone 20 Meat peptone 14 Sodium chloride 5 Starch 10 Tryptone 8 Yeast extract 7 Sodium Nitrate 2 Liver extract 5,4 Meat extract 3</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500
78	MHH0086	Môi trường m-FC agar	<p>Thành phần như sau (g/l) Proteose peptone 5,0; tryptose 10,0; yeast extract 3,0; sodium chloride 5,0; bile salts 1,5; lactose 12,5; methyl blue (formerly aniline blue) 0,1; agar-agar 15,0.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
79	MHH0087	Môi trường Giolitti và Cantoni cải biến	<p>Thành phần như sau (g/l): Ezymatic digest of casein 10 g/l; Meat extract 5 g/l; Yeast extract 5 g/l; Lithium chloride 5 g/l; Mannitol 20 g/l; Sodium chloride 5 g/l; Glycine 1,2 g/l; Sodium pyruvate 3 g/l; Polyoxyethylene sorbitan monooleate (Tween 80) 1 g/l; Potassium tellurite 0,11 g/l</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500
80	MHH0088	Môi trường Glutamat khoáng cải biến kép (MMG broth)	<p>Thành phần như sau (g/l): Sodium Glutamate 6,35; Lactose 10,0; Sodium Formate 0,25; L-Cystine 0,02; L(-)-Aspartic Acid 0,024; L(+)-Arginine 0,02; Thiamine 0,001; Nicotinic Acid 0,001; Pantothenic Acid 0,001; Magnesium Sulfate 7H₂O 0,1; Ammonium Iron(III) Citrate 0,01; Calcium Chloride 2H₂O 0,01; Dipotassium Hydrogen Phosphate 0,9; Bromocresol Purple 0,01; Ammonium Chloride 2,5 g/l pH cuối cùng 6,7 ± 0,1 ở 25°C.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500
81	MHH0089	Môi trường Orthinine	<p>Thành phần như sau (g/l): L-Ornithine monohydrochloride, 5,00 Yeast extract, 3,00 Glucose, 1,00 Bromo cresol purple, 0,015</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500
82	MHH0090	Môi trường Streptomycin terramycin malt extract (MSTMEA)	<p>Thành phần như sau (g/l): Malt extract 30 g Agar 15 g Peptone 5 g Streptomycin solution 100 mL Terramycin solution 100 mL pH 5,4 ± 0,2 (25°C)</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p>	Gram	1.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
83	MHH0091	Môi trường thạch glutamate khoáng cải biến (MMGA)	<p>Thành phần như sau (g/l): Lactose 10,0 g/L Sodium Formate 0,25 g/L L-(-)-Cystine 0,02 g/L L-(-)-Aspartic Acid 0,024 g/L L-(+)-Arginine 0,02 g/L Thiamine 0,001 g/L Nicotinic Acid 0,001 g/L Pantothenic Acid 0,001 g/L Magnesium Sulfate Heptahydrate 0,1 g/L Ferric Ammonium Citrate 0,01 g/L Calcium Chloride Dihydrate 0,01 g/L Dipotassium Hydrogen Phosphate 0,9 g/L Agar 12,25 g/L</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p>	Gram	1.000
84	MHH0092	Môi trường thạch M-Kleb	<p>Thành phần như sau (g/l): Phenol red agar 31g; Adonitol 5g; Aniline blue 0,1g; Sodium lauryl sulfate 0,1g;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p>	Gram	500
85	MHH0093	Chất bổ sung MUP	1 vial chứa 25 mg lithium mupirocin chuẩn bị cho 500 ml môi trường TOS-MUP	Hộp	1
86	MHH0094	Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth	<p>Thành phần như sau (g/l): Casein enzymic hydrolysate 50 Peptic digest of animal tissue 5 Yeast extract 20 Dextrose 4 Sodium thioglycollate 1</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p>	Gram	1.000
87	MHH0095	Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth có Trypsin (TPGYT)	<p>Thành phần như sau (g/l): Casein enzymic hydrolysate 50 Peptic digest of animal tissue 5 Yeast extract 20 Dextrose 4 Sodium thioglycollate 1 Trysin (1,5g/100 ml Nước)</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1000g</p>	Gram	1.000
88	MHH0096	Pipet thủy tinh thẳng chia vạch 10mL	<p>- Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 10ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0,05 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0,01 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS</p>	Cây	210

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
89	MHH0097	Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 5ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0,03ml - Độ chia nhỏ nhất: 0,05ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS 	Cây	510
90	MHH0098	Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 2 mL	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh soda-lime - Dung tích: 2ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0.01 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0.02 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS 	Cây	300
91	MHH0099	Lam kính	Kích thước: khoảng 25,4 x 76,2mm, loại trơn Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1	Cái	12.240
92	MHH0100	Lamen	Kích thước: 22 x 22 mm Độ dày: 0,13 – 0,17 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1	Cái	11.000
93	MHH0101	Thiết bị trợ pipet cầm tay	Trợ pipette sử dụng cho pipette bằng nhựa hoặc thủy tinh có thể tích 1-100ml, pasteur pipette <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ hút: > 10 ml/s - Có 2 chế độ hút và nhả dung dịch - Hấp khử trùng được phần gần đầu cone - Màng lọc kỹ nước có thể hấp khử trùng được - Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhả chất lỏng - Có đèn thông báo sắp hết pin, sạc đầy trong 2-3h. - Trọng lượng <230 g - Có chân giá đỡ để đặt lên bàn 	Cái	12
94	MHH0102	Màng lọc vi sinh 0,45 μm	Chất liệu: mix cellulose ester Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0,45μm Tiết trùng từng tấm	Cái	100.000
95	MHH0103	Màng lọc vi sinh 0,22 μm	Chất liệu: mix cellulose ester Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0,22μm Tiết trùng từng tấm	Cái	50.000
96	MHH0104	Phễu lọc nhựa vô trùng 100ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh trong nước. - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Bề mặt phễu kỹ nước, cải thiện khả năng phục hồi - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene có thể tái chế, thiết kế không có kẹp giữ, không làm nhăn/rách màng lọc - Thể tích phễu: ≥ 100 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 μm - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiết trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau 7 ngày, tồn dư EO ≤10ppm - Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa ≥ 90% so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5% - Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 150 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói <150 cái/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 450 cái. 	Cái	450

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
97	MHH0105	Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh trong nước. - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Bề mặt phễu kỵ nước, cải thiện khả năng phục hồi - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene có thể tái chế, thiết kế không có kẹp giữ, không làm nhăn/rách màng lọc - Thể tích phễu: ≥ 250 mL - Kích thước lỗ lọc $0,45 \mu\text{m}$ - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau 7 ngày, tồn dư EO ≤ 10ppm - Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa $\geq 90\%$ so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu $\leq \pm 5\%$ - Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 150 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 150 cái/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 450 cái. 	Cái	450
98	MHH0106	Ống ly tâm đáy nhọn 1.5ml có nắp	<ul style="list-style-type: none"> * Loại không tiệt trùng * Nắp bật, có vạch chia thể tích * Thể tích làm việc: 1,5ml * Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng * Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt * Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút) * Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C * Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút 	Cái	104.000
99	MHH0107	Ống ly tâm nắp phẳng 0.5 ml	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết Thể tích ống 0,5ml, đáy hình nón - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO hoặc CE hoặc tương đương 	Cái	1.500
100	MHH0108	Ống ly tâm nắp phẳng 0.2ml	<ul style="list-style-type: none"> Ống ly tâm 0,2 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO hoặc CE hoặc tương đương 	Cái	2.500
101	MHH0109	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vận	<ul style="list-style-type: none"> Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; - Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; - Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma - Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được - Có đệm silicon 	Cái	81.500
102	MHH0110	Đầu côn có lọc 10 μ l	<ul style="list-style-type: none"> Biên độ thể tích từ 0,5 - 10μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 2880 cái 	Cái	2.880

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
103	MHH0111	Đầu côn có lọc 100 μ l	<p>Biên độ thể tích từ 10 - 100μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái</p>	Cái	960
104	MHH0112	Đầu côn có lọc 1000 μ l	<p>Biên độ thể tích từ 100 - 1000μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 12.000 cái</p>	Cái	12.000
105	MHH0113	Đầu côn có lọc 200 μ l	<p>Biên độ thể tích từ 20 - 200μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 3.360 cái</p>	Cái	3.360
106	MHH0114	Đầu côn không lọc có khóa 200 μ l	<p>Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Không chứa kim loại nặng.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 131.000 cái</p>	Cái	131.000
107	MHH0115	Đầu côn không lọc có khóa 1000 μ l	<p>Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Không chứa kim loại nặng.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 62.000 cái</p>	Cái	62.000
108	MHH0116	Ống ly tâm 50 ml	<p>* Chất liệu: polypropylene trong suốt, không chứa kim loại nặng</p> <p>* Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất</p> <p>* Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích</p> <p>* Chịu được lực ly tâm RCF tối đa: đến 14.000 x g ở dạng rotor góc</p> <p>* Nắp vận, đáy nhọn</p> <p>* Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào</p>	Cái	800
109	MHH0117	Ống ly tâm 15ml	<p>Ống Polypropylene, đáy nhọn, nắp vận, đã tiệt trùng</p> <p>Chịu được lực ly tâm RCF đến 13.000 x g ở dạng rotor góc</p> <p>Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào</p> <p>Thể tích: 15 ml</p> <p>Vô trùng</p>	Cái	300

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
110	MHH0118	Dầu soi kính hiển vi	Chỉ số khúc xạ (n/20D) 1,515 - 1,517 Tỉ trọng: 1,0245 - 1,0265 Độ truyền ở (450 nm; 1 cm) \geq 90 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10ml/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 10ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 120 ml	ml	120
111	MHH0119	Bao nylon dập mẫu	Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C/-40°F đến 176°F) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu	Kg	30
112	MHH0120	Bao nylon dập mẫu vô trùng, có lưới lọc	• Dùng cho pipetting • Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) • Thể tích 400 mL Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 500 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 500 cái	Cái	500
113	MHH0121	Bao nylon dập mẫu vô trùng, không lưới lọc	• Dùng cho pipetting • Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) • Thể tích 400 mL Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 500 cái/thùng thì phải quy về số lượng tương đương 500 cái	Cái	500
114	MHH0122	Giá đựng bao nylon dập mẫu	Làm bằng thép không gỉ, có 10 vị trí	Cái	1
115	MHH0123	Chai nhựa lấy mẫu 1 lít	Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng được ở nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm bằng hơi nước Thể tích 1 lít Miệng chai rộng khoảng 30 mm	Chai	40
116	MHH0124	Chai thủy tinh 500ml	Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng được Thể tích 500ml Có nút đậy cao su	Chai	1.000
117	MHH0125	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt Dung tích: 250ml Đường kính cổ: 70mm Chiều cao: 143mm Chai gồm nắp vặn bằng nhựa PP và vòng đệm PP Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chai	100
118	MHH0126	Giấy chỉ thị nhiệt khô	Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với nhiệt độ cao (\geq 180°C) trong quá trình hoạt động. Kích thước khoảng: 19mm x 50m	Cuộn	12

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
119	MHH0127	Túi cuộn tiệt trùng BMS	Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao (nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm) bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 200mmx20m	Cuộn	5
120	MHH0128	Túi cuộn tiệt trùng BMS	Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao (nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm) bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 150x20m	Cuộn	5
121	MHH0129	Que trải thủy tinh	Làm bằng thủy tinh, que tam giác Chiều dài: 18cm Chịu nhiệt độ sấy tiệt trùng (≥ 180 độ C)	Cái	100
122	MHH0130	Pipet pasteur thủy tinh	Làm bằng thủy tinh Dài 230 mm	Cây	3.750
123	MHH0131	Nhiệt kế điện tử có đầu dò	Nhiệt kế điện tử đầu dò dây 1m (kèm pin) - Chất liệu: Vô nhiệt kế được làm từ nhựa tổng hợp, màn hình led. - Kích thước khoảng: 48mm x 28mm x 15mm (Dài x Rộng x Cao) - Khoảng đo nhiệt độ: -50 °C ~ 100 °C - Sai số cho phép: ± 1 °C - Độ phân giải nhiệt độ: 0,1 °C - Điện áp hoạt động: 1,5 V - Đầu dò có khả năng chống thấm nước.	Cái	20
124	MHH0132	Nhiệt ẩm kế điện tử	Đo nhiệt độ trong phòng, màn hình hiển thị độ ẩm Đơn vị nhiệt độ: °C / °F thay đổi 2 chế độ hiển thị thời gian: 12h/24h Nhiệt độ: -10 °C ~ 50 °C Độ ẩm: 10 % RH ~ 99 % RH Kích thước khoảng: 91 x 85 x 20mm	Cái	10
125	MHH0133	Gòn không thấm nước	Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông không có khả năng thấm nước.	Kg	110
126	MHH0134	Gòn y tế thấm nước	Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông có khả năng thấm nước.	Kg	13
127	MHH0135	Khay chứa mẫu 51 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN	Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Đạt tiêu chuẩn ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020 Không cần chuẩn bị môi trường Không cần dùng pipet Không cần dung dịch pha loãng. Đếm tới 200 MPN/100mL mẫu Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn	Cái	100

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
128	MHH0136	Khay chứa mẫu 97 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN	Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Đạt tiêu chuẩn ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020 Không cần chuẩn bị môi trường Không cần dùng pipet Không cần dung dịch pha loãng. Đếm tới >2.000 MPN/100mL mẫu Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn	Cái	100
129	MHH0137	Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có nắp	Dùng để đựng mẫu phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Kích thước: Đường kính miệng (cả nắp): 6,5cm, đường kính đáy: 5,0cm, chiều cao: 7,5cm Chất liệu: Nhựa PP. Đã tiệt trùng	Cái	2.000
130	MHH0138	Bình nuôi cấy kỵ khí	Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Bình dạng hình trụ Kích thước: Cao x Rộng x Sâu : 31 x 23 x 23 cm Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín, kẹp nắp bằng thép Giá đỡ 1 cột bằng thép không gỉ chứa 12 đĩa petri (9-10) cm Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình.	Cái	2
131	MHH0139	Bình nuôi cấy kỵ khí	Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Bình dạng hình trụ Kích thước: Cao x Rộng x Sâu : 31 x 28 x 28 cm Giá đỡ 3 cột bằng thép không gỉ, mỗi cột chứa 12 đĩa petri có đường kính (9-10)cm Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín, kẹp nắp bằng thép Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình.	Cái	2
132	MHH0140	Bình nuôi cấy kỵ khí	Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập. Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín. Bình dạng nắp kẹp, Van/Khớp kết nối chìm. Tay cầm có thể gấp xuống, các bình có thể xếp chồng lên nhau Kích thước: Cao x Rộng x Sâu: 16 x 31 x 15 cm Giá đỡ 2 cột bằng thép không gỉ, mỗi cột chứa 6 đĩa Petri có đường kính (9-10)cm Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình	Cái	2
133	MHH0141	Đầu típ 200ul không có nội độc tố	* Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố * Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL * Thể tích: 200 µl * Được tiệt trùng theo EN 552 và ISO 11137:2015 với độ tiệt trùng SAL 10-6 * Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái	Cái	960
134	MHH0142	Đầu típ 1000 ul không có nội độc tố	* Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố * Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL * Thể tích: 1000 µl * Được tiệt trùng theo EN 552 và ISO 11137:2015 với độ tiệt trùng SAL 10-6 * Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái	Cái	960

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
135	MHH0143	Ống phản ứng không có nội độc tố	- Được làm bằng thủy tinh - Kích thước 10 x 75 mm - Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml	Cái	900
136	MHH0144	Ống pha loãng không có nội độc tố	- Được làm bằng thủy tinh - Kích thước 13 x 100 mm - Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml	Cái	900
137	MHH0145	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm	Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 60x15 mm	Cái	125.000
138	MHH0146	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 90x15 mm	Cái	125.000
139	MHH0147	Que gòn lấy mẫu cán nhựa	Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Đã tiệt trùng, đường kính bông: 15mm Yêu cầu quy cách tối đa 5 que/gói. Nếu quy cách < 5 que thì phải quy đổi số lượng tương đương 11.500 cái	Que	11.500
140	MHH0148	Hộp Inox vuông (đựng dụng cụ)	Làm bằng inox 304 Kích thước: 19 x 9 x 4 cm	Cái	5
141	MHH0149	Hộp Inox tròn (lấy mẫu)	Làm bằng inox 304 Đường kính khoảng 9,5cm cao 8cm	Cái	30
142	MHH0150	Giá để ống nghiệm bằng Inox	Làm bằng inox 304 Giá gồm 40 ô, mỗi ô có đường kính 20 mm	Cái	50
143	MHH0151	Cán que cấy vi sinh	Phần đầu que cấy dạng vận đề thao tác gắn các loại que cấy Kích thước: 25 cm	Cái	8
144	MHH0152	Khuyên que cấy vi sinh 5µl	Đường kính vòng khuyên: 4mm Dài: 60mm Được làm từ hợp kim chịu nhiệt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa Dùng để lắp vào cán que cấy, lấy mẫu vi sinh, mẫu xét nghiệm trong nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu, xét nghiệm,...	Cái	50
145	MHH0153	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cấu tạo gồm 4 lớp: + Lớp 1: Một lớp vải không dệt + Lớp 2: Lớp lọc ở giữa có khả năng lọc và ngăn chặn ít nhất 90% bụi và vi khuẩn không khí. Lớp vải lọc khí không thấm nước + Lớp 3: Lớp lọc kháng khuẩn, có tác dụng ngăn khói bụi, khí độc, vi khuẩn xâm nhập + Lớp 4: Vải không dệt được làm bằng Polypropylene sợi tổng hợp	Hộp	895
146	MHH0156	Bao giấy	Chất liệu: vải không dệt PP Kích cỡ 45*41 cm Bề mặt chống trơn trượt Màu xanh dương, dùng 1 lần	Đôi	1.000
147	MHH0157	Nón trùm đầu	Vật liệu: vải không dệt 100% Polypropylene có tác dụng chống tĩnh điện, kháng tia cực tím, chống ẩm Loại: Dây chun có tính đàn hồi tốt Đóng gói từng cái	Cái	1.000
148	MHH0191	Đầu côn vô trùng dùng cho pipette stepper, thể tích tổng là 25ml, với mỗi lần nhỏ là 500µl	Đầu côn vô trùng dùng cho pipette stepper, thể tích tổng là 25ml, với mỗi lần nhỏ là 500µl	Cái	100

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
149	MHH0224	Bộ hóa chất tách chiết RNA vi rút	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 test/hộp. Nếu quy cách < 250 test thì phải quy đổi số lượng tương đương 500 test	Test	500
150	MHH0225	Men kết hợp phiên mã ngược và PCR một bước cho phản ứng tạo cDNA và PCR, có bổ sung hoạt chất sửa sai	- Bộ hóa chất phiên mã ngược khuếch đại (RT-PCR) 1 bước từ mẫu RNA, sử dụng enzyme phiên mã ngược là phiên bản biến đổi gen của MMLV (RT) và hỗn hợp enzyme bao gồm Taq DNA polymerase tái tổ hợp, Pyrococcus Species GB-D polymerase và kháng thể Platinum Taq - Taq DNA Polymerase ở dạng liên kết với kháng thể (Hot Start) giúp khóa hoạt tính polymerase ở nhiệt độ thường, tăng tính đặc hiệu cho phản ứng PCR - Độ nhạy: 1 pg - 1 µg RNA tổng số - Độ chính xác (so với Taq): 2 X - Hiệu suất khuếch đại ở vùng gene giàu GC: cao - Kích thước sản phẩm đầu ra: tối đa 10 kb Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp. Nếu quy cách < 100 test thì phải quy đổi số lượng tương đương 400 test	Test	400
151	MHH0226	Men DNA polymerase	Có hoạt tính 5'→3' exonuclease activity, nồng độ 5 units/µl, tốc độ kéo dài 2-4 kb/min ở 72°C, cung cấp kèm buffer 10X bao gồm các dNTP, ddNTP, dUTP, biotin-11-dUTP và dung dịch MgCl ₂ nồng độ 5 UI/µL Yêu cầu quy cách tối đa 1.000 UI/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000UI thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 3.000UI.	Hộp	3
152	MHH0227	Mẫu dò oligo dạng đông khô	Được tinh sạch bằng HPLC Yêu cầu quy cách tối đa 50ng/ống. Nếu quy cách đóng gói < 50ng thì phải quy đổi số lượng ống tương đương 450ng.	Ống	9
153	MHH0228	Hỗn hợp dNTPs 10mM	dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 10 mM. Dùng cho PCR, giải trình tự • pH 7,5 • Độ tinh sạch >99% HPLC • Bảo quản được 2 năm ở -20°C • Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription • Không có hoạt chất DNases và RNases • Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách tối đa 1.000µL/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000µL thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 5.000µL	Microlit	5.000
154	MHH0229	Thang điện di DNA 1kb	Nồng độ: 0,5 µg/µL. - Số lượng phản ứng: 500 phản ứng - Dùng để xác định kích thước dsDNA (double-stranded DNA) từ 100 bp to 15.000 bp. Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1.500 bp Yêu cầu quy cách tối đa 250µg/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 250µg thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 500µg	Microgram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
155	MHH0230	Gel Agarose	<p>* Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. * Dạng bột trắng. * Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. * Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): $36^\circ\text{C}-39^\circ\text{C}$. * Điểm nóng chảy (1,5%): $87^\circ\text{C}-90^\circ\text{C}$ * Phạm vi phân tách: 100 bp đến $>30\text{ kb}$ Yêu cầu quy cách tối đa 100 g/Lọ. Nếu quy cách đóng gói $< 100\text{g}$ thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 100g</p>	Gram	100
156	MHH0231	Dung dịch đệm nạp gel nồng độ 6X	Nồng độ 6X, dùng cho điện di DNA	ml	9
157	MHH0232	Thuốc nhuộm DNA chạy gel	<p>Nồng độ 10.000X trong dung dịch DMSO. Ứng dụng để phát hiện DNA sợi kép (dsDNA) trong gel agarose và polyacrylamide. Bước sóng kích thích cực đại ở 290, 380, 497 nm, bước sóng phát xạ cực đại ở 520 nm. Đóng gói đủ để nhuộm khoảng 200 bản minigel. Yêu cầu quy cách tối đa 500 μl/hộp. Nếu quy cách đóng gói $< 500\mu\text{l}$ thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 1.000μl</p>	Microlit	1.000
158	MHH0158	Đầu côn có lọc 1250 μl	<p>Có lọc, nuclease free, chống bám dính, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 72.000 cái</p>	Cái	72.000
159	MHH0183	Dung dịch làm sạch các bộ phận sử dụng cho máy phân tích dòng chảy tế bào	<p>Thành phần gồm: hypochlorous acid, sodium salt (1:1), sodium hydroxide (NaOH). Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 lít/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 5 lít thì phải quy đổi số lượng tương đương 60 lít</p>	Lit	60
160	MHH0184	Dung dịch rửa làm sạch cho máy phân tích dòng chảy tế bào	<p>Dung dịch đệm sử dụng cho quy trình tắt máy phân tích dòng chảy tế bào. Thành phần gồm : ethanol, 2-phenoxyethanol. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 lít/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 5 lít thì phải quy đổi số lượng tương đương 60 lít</p>	Lit	60
161	MHH0189	Ống 5ml có nắp	<p>Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polypropylene 5 ml, kích thước $\text{Ø}12 \times 75\text{mm}$, chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa Rnase/Dnase Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 15.000 cái</p>	Cái	15.000
162	MHH0350	Đèn cho máy quang phổ ELISA	<p>Đèn xenon flash cho máy quang phổ ELISA Tuổi thọ ≥ 1 tỷ lần nhấp nháy hoặc ≥ 1 triệu đĩa 96 giếng</p>	Cái	1

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
163	MHH0368	Môi trường Kligler Iron Agar (KIA)	<p>Thành phần như sau (g/l): Proteose Peptone 20,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Meat Extract 3,0; Ferrous Sulfate 0,2; Sodium Thiosulphate 0,3; Lactose 10,0; Glucose 1,0; Phenol Red 0,024; Agar 11,0. pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.</p>	Gram	1.000
164	MHH0369	Môi trường Lauryl Sulfate Broth	<p>Thành phần như sau (g/l): Tryptose 20,0 Sodium Chloride 34,0 Lactose 5,0 Dipotassium Phosphate 2,75 Monopotassium Phosphate 2,75 Sodium Lauryl Sulfate 0,1 pH $6,8 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.</p>	Gram	1.000
165	MHH0370	Môi trường Levine Agar (EMB)	<p>Thành phần như sau (g/l): Bacteriological agar 13,5 Bacteriological peptone 10 Dipotassium phosphate 2 Eosin Y 0,4 Lactose 5 Methyleneblue 0,065 Sucrose 5 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.</p>	Gram	10.000
166	MHH0371	Môi trường Meaet extract	<p>Chiết xuất khử nước của mô bò dùng để chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p>	Gram	500
167	MHH0372	Môi trường Muller Hinton (MH) Agar	<p>Thành phần như sau (g/l): Beef Extract 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 6.000g.</p>	Gram	6.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
168	MHH0373	Môi trường MRS Broth	Thành phần như sau (g/l): Bacteriological peptone 10 Dextrose 20 Dipotassium phosphate 2 Magnesium sulfate 0,2 Manganase sulfate 0,05 Beef extract 8 Sodium acetate 5 Tween 80: 1 Yeast extract 4 Ammonium citrate 2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
169	MHH0374	Môi trường Mueller Kauffmann (MKTTN) Broth có Brilliant Green và Novobiocin	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 8,6; Meat Extract 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0,096; Novobiocin 0,04 (đông khô, màu trắng); pH cuối cùng $8,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
170	MHH0375	Môi trường peptone đệm (Buffered Peptone Water)	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
171	MHH0376	Môi trường Nutrient Agar có Sodium Chloride	Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; Meat Extract 1,0; Yeast Extract 2,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500g.	Gram	2.500
172	MHH0377	Môi trường Palcam	Thành phần như sau (g/l): Peptone 23,0; Starch 1,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Glucose 0,5; Mannitol 10,0; Esculin 0,8; Ferric Ammonium Citrate 0,5; Lithium Chloride 15,0; Phenol Red 0,08; Agar 12,0 pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.000g.	Gram	2.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
173	MHH0378	Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP)	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Meat Extract 1,0; D-Mannitol 10,0; Sodium Chloride 10,0; Phenol Red 0,025; Agar 14,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
174	MHH0379	Môi trường Peptone	Thành phần như sau (g/l): Sodiumchloride 5 Tryptone 10 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
175	MHH0380	Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS) broth	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Soya (Soy peptone) 4,5; Sodium Chloride 7,2; Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄) 1,26; Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄) 0,18; Magnesium Chloride Anhydrous 13,4; Malachite Green 0,036; pH cuối cùng $5,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
176	MHH0381	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar và Chloramphenicol	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5,0 Enzymatic Digest of Animal Tissue 5,0 Glucose 40,0 Chloramphenicol 0,5 Agar 15,0 Final pH $5,6 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 6.000g.	Gram	6.000
177	MHH0382	Môi trường Slanetz-Bartley có TTC	Thành phần như sau (g/l): Glucose 2 Bacteriological agar 10 Sodiumazide 0,4 Tryptose 20 Yeastextract 5 Triphenyltetrazolium Chloride (TTC) 0,1 Dipotassiumhydrogenphosphate 4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.	Gram	10.000
178	MHH0383	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of casein 15 Bacteriological agar 15 Disodiumdisulfite (Anhydrous) 1 Ferric ammonium citrate 1 Yeast extract 5 Enzymatic digest of soya 5 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.	Gram	10.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
179	MHH0384	Môi trường Thioglycolate	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 15,0; Yeast Extract 5,0; Glucose 5,5; Sodium Chloride 2,5; Sodium Thioglycollate 0,5; L-Cystine 0,5; Resazurin 0,001; Agar 0,75; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
180	MHH0385	Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose (TCBS) agar	Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0 Yeast Extract 5,0 Sodium Citrate 10,0 Sodium Thiosulfate 10,0 Iron(III) Citrate 1,0 Sodium Chloride 10,0 Dried Bovine Bile 8,0 Sucrose 20,0 Bromothymol Blue 0,04 Thymol Blue 0,04 Agar 15,0 Final pH $8,6 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.	Gram	1.000
181	MHH0386	Môi trường Triple Sugar-Iron (TSI) Agar	Thành phần như sau (g/l): Meat Extract 3,0; Peptone 20,0; Yeast Extract 3,0; Sodium Chloride 5,0; Lactose 10,0; Sucrose 10,0; Glucose 1,0; Sodium Thiosulfate 0,3; Ferric Ammonium Citrate 0,3; Phenol Red 0,024; Agar 13,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
182	MHH0387	Môi trường Tryptic soy (TSA) agar	Thành phần như sau (g/l): Casein Peptone 15,0; Soy Peptone 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g.	Gram	7.500
183	MHH0388	Môi trường Brain Heart Infusion (BHI) broth	Thành phần như sau (g/l): Brain Heart, Infusion from 17,5; Peptone 10,0; Glucose 2,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Phosphate 2,5; Final pH = $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.500g.	Gram	1.500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
184	MHH0389	Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g.	Gram	5.000
185	MHH0390	Môi trường Urea - Indole	Thành phần như sau (g/l): Dipotassium phosphate 1 Monopotassium phosphate 1 Phenol red 0,025 Sodium chloride 5 Urea 20 L-Tryptophan 3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.	Gram	1.000
186	MHH0391	Môi trường Xylose lysine deoxycholate (XLD) agar	Thành phần như sau (g/l): Yeast Extract 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08; Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 15,0; Final pH $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g.	Gram	7.500
187	MHH0392	Môi trường ALOA (Agar Listeria according to OTTAVIANI and AGOSTI)	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18,0; Enzymatic Digest of Casein 6,0; Yeast Extract 10,0; Sodium Pyruvate 2,0; Glucose 2,0; Magnesium Glycerophosphate 1,0; Magnesium Sulfate, anhydrous 0,5; Sodium Chloride 5,0; Lithium Chloride 10,0; Disodium Hydrogen Phosphate, anhydrous 2,5; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl- β -D-Glucopyranoside 0,05; Agar 15,0; pH $7,2 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.	Gram	1.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
188	MHH0393	Môi trường Baird Parker (BP) agar base	Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.	Gram	10.000
189	MHH0394	Môi trường BCP Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of casein 10 Brilliant green 0,0133 Lactose 10 OxBile 20 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g.	Gram	7.500
190	MHH0395	Môi trường Brilliant Green Agar	Thành phần như sau (g/l): Meat Peptone 5,0; Casein Peptone 5,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 10,0; Sucrose 10,0; Phenol Red 0,08; Brilliant Green 0,0125; Agar 20,0; pH cuối cùng $6,9 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g.	Gram	7.500
191	MHH0396	Môi trường Cary blair	Thành phần như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0; pH cuối cùng $8,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 200g.	Gram	200
192	MHH0397	Môi trường Chromocult Coliform Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 1,0; Yeast Extract 2,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Dihydrogen Phosphate 2,2; Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7; Sodium Pyruvate 1,0; Sorbitol 1,0; Tryptophan 1,0; Salmon®-GAL 0,2; X-Glucuronide 0,1; IPTG 0,1; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.	Gram	10.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
193	MHH0398	Môi trường Legionella Cye Agar Base	Thành phần như sau (g/l): Yeast Extract 10,0 Activated Charcoal 2,0 Agar 12,0 pH 6,9 ± 0,4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500g.	Gram	2.500
194	MHH0399	Môi trường Cetrimide Agar Base	Thành phần như sau (g/l): Bacteriologicalagar 13,6 Cetrimide 0,3 Gelatinpancreaticdigest 20 Magnesiumchlorideanhydrous 1,4 Potassiumsulfate 10 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.	Gram	10.000
195	MHH0400	Dung dịch pH chuẩn 10	Giá trị pH : 10,0 (H ₂ O, 25 độ C) - Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm ³ (25 độ C) - Nhiệt độ sôi: 100 độ C	Lit	2
196	MHH0401	Dung dịch pH chuẩn 4	Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25 độ C) - Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C)	Lit	2
197	MHH0402	Dung dịch pH chuẩn 7	Nhiệt độ sôi: 109 °C (1013 hPa) tỉ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 °C) nhiệt độ nóng chảy: -5 °C pH: 7,0 (H ₂ O, 20 °C)	Lit	2
198	MHH0403	Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập các vi sinh vật khó tính - Vitalex growth supplement	Thành phần như sau (lọ): VITALEX growth Supplement (Glutamine 100,00 mg; Adenine 10,00 mg; Guanine 0,30 mg; Aminobenzoic acid 0,13 mg; NAD 2,50 mg; Cocarboxylase 1,00 mg; Ferric nitrate 0,20 mg; Thiamine 0,03 mg; Vitamin B12 0,10 mg); VITALEX growth diluent (Glucose 0,5 g; Distilled water 5,0 ml).	Lọ	200
199	MHH0404	Chất bổ sung Lecithin	- Thành phần (trong 1 chai): Soy Lecithin 5,0g	Lọ	12
200	MHH0405	Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli CT SMAC	Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli O157: H7 từ thực phẩm, mẫu môi trường và lâm sàng. - Thành phần trong tự như sau (trong 1 lọ): Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg.	Lọ	10
201	MHH0406	Môi trường Egg yolk tellurite emulsion	- Thành phần như sau: Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l). Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 50 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000ml.	ml	1.000
202	MHH0407	Chất bổ sung vào môi trường cho việc xác định giá định Legionella spp (BCYE)	Thành phần như sau (trong 1 lọ): Alpha-Ketoglutarate 0,1g; ACES Buffer (N-2-acetamido-2-aminoethanesulphonic acid) 1,0g; Potassium Hydroxide 0,28g; L-Cysteine 0,04g; Iron Pyrophosphate 0,025g.	Lọ	60
203	MHH0408	Chất bổ sung môi trường Palcam	Thành phần như sau (trong 1 lọ): Polymyxin B 5,0 mg; Ceftazidime 10,0 mg; Acriflavina HCl 2,5 mg.	Lọ	50

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
204	MHH0409	Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)	Thành phần như sau(g/l): Pancreatic Digest of Gelatin 17,0; Peptone from Meat 1,5; Peptone from Casein 1,5; D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Agar 15,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
205	MHH0410	Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Legionella spp GVPC	Thành phần (trong 1 lit môi trường): Glycine 3,0g; Vancomycin 1,0mg; Polymyxin B 80.000 IU; Cycloheximide 80,0mg	Lọ	30
206	MHH0411	Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Bacillus cereus (Polymyxin B Sulfate)	Thành phần trong 1 lit môi trường: Polymyxin B 100.000 IU. - Chất bổ sung dạng đông khô, màu trắng.	Lọ	50
207	MHH0412	Môi trường Eugon LT 100 broth	Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 15,0 Papaic Digest of Soybean Meal 5,0 L-Cystine 0,7 Sodium Chloride 4,0 Sodium Sulfite 0,2 Glucose 5,5 Final pH 7,0 ± 0,2 at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 4.000g.	Gram	4.000
208	MHH0413	Môi trường Fraser	Thành phần như sau (g/L): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5,0; Enzymatic Digest of Casein 5,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 5,0; Sodium Chloride 20,0; Disodium Phosphate, anhydrous 9,6*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,35; Aesculin 1,0; Lithium Chloride 3,0; Nalidixic Acid 0,02 Acridine 0,025 pH cuối cùng 7,2 ± 0,2 ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500
209	MHH0414	Môi trường Fraser Broth Demi	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5,0; Enzymatic Digest of Casein 5,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 5,0; Sodium Chloride 20,0; Disodium Phosphate, Anhydrous 9,6; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,35; Aesculin 1,0; Lithium Chloride 3,0; Nalidixic Acid 0,01; Acridine 0,0125; pH cuối cùng 7,2 ± 0,2 ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
210	MHH0415	Môi trường Hektoen enteric agar	<p>Thành phần như sau (g/l): Peptones 15,0; sodium chloride 5,0; yeast extract 3,0; sucrose 14,0; lactose 14,0; salicin 2,0; sodium thiosulfate 5,0; ammonium iron(III) citrate 1,5; bile salt mixture 2,0; bromothymol blue 0,05; acidic fuchsin 0,08;</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g.</p>	Gram	5.000
211	MHH0416	Môi trường Middlebrook 7H10 Agar	<p>Thành phần như sau (g/l): Ammonium Sulfate 0,5; Monopotassium Phosphate 1,5; Disodium Phosphate 1,5; Magnesium Sulfate 0,025; Sodium Citrate 0,4; Calcium Chloride 0,0005; Zinc Sulfate 0,001; Copper Sulfate 0,001; L-Glutamic Acid (Sodium Salt) 0,5; Ferric Ammonium Citrate 0,04; Piridoxine Hydrochloride 0,001; Biotin 0,0005; Malachite Green 0,00025; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,6 \pm 0,2$ ở 25 °C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 100g.</p>	Gram	100
212	MHH0417	Môi trường Amies transport medium và charcoal	<p>Thành phần như sau (g/l): Activated charcoal 10,0 Agar 2 7,5 Calcium chloride 0,1 Magnesium chloride anhydrous 0,1 Potassium chloride 0,2 Potassium dihydrogenphosphate 0,2 Sodium chloride 3,0 Sodium hydrogen phosphate 1,1 Sodium thioglicollate 1,0</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p>	Gram	500
213	MHH0418	Môi trường Bile Esculin Azide (BEA) Agar	<p>Thành phần như sau (g/l): Tryptone 17,0; Peptone 3,0; Yeast Extract 5,0; Ox-bile 10,0; Sodium Chloride 5,0; Aesculin 1,0; Ferric Ammonium Citrate 0,5; Sodium Azide 0,15; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,1$ ở 25°C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p>	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
214	MHH0419	Môi trường Brilliant Green Lactose Bile Broth (BGBL)	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Lactose 10,0; Ox Bile 20,0; Brilliant Green 0,0133; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.000g.	Gram	2.000
215	MHH0420	Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar	Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 5,0; Peptic Digest of Animal Tissue 5,0; Beef Extract 1,0; D-Mannitol 10,0; Sodium Chloride 75,0; Phenol Red 0,025; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
216	MHH0421	Môi trường Columbia	Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10,0 g/L Meat Peptic Digest 5,0 g/L Heart Pancreatic Digest 3,0 g/L Yeast Extract 5,0 g/L Maize Starch 1,0 g/L Sodium Chloride 5,0 g/L Agar 12,0 g/L Final pH: $7,3 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.000g	Gram	7.000
217	MHH0422	Môi trường Dichloran Glycerol Agar Base (DG18)	Thành phần như sau (g/l) Casein enzymatic digest 5,0 D-Glucose 10,0 Potassium dihydrogen phosphate 1,0 Magnesium sulphate 0,5 Dichloran 0,002 Chloramphenicol 0,1 Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
218	MHH0423	Môi trường Eugon LT 100 agar	Thành phần như sau (g/l) Tryptone 15,0 Soy Peptone 5,0 Dextrose 5,5 L- Cystine 0,7 Sodium chloride 4,0 Sodium Sulphite 0,2 Agar 15,0 pH $7,0 \pm 0,2$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 3.000g	Gram	3.000
219	MHH0424	Chất bổ sung Glucose	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
220	MHH0425	Dung dịch Glycerol	Dạng lỏng, Chất bổ sung môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000ml	ml	5.000
221	MHH0426	Môi trường GN broth	Thành phần như sau (g/l): -Tryptose 20,0; - Sodium Citrate 5,0; - Sodium Chloride 5,0; - Dipotassium Hydrogen Phosphate 4,0; - Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; - Sodium Desoxycholate 0,5; Mannitol 2,0; Glucose 1,0; pH cuối cùng 7,0 ± 0,2 ở 25 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 200g	Gram	200
222	MHH0427	Môi trường Pseudomonas CN Agar Base	Thành phần như sau (g/l): Gelatine Peptone 16,0; Casein Hydrolystae 10,0; Potassium Sulphate 10,0; Magnesium Chloride 1,4; Cetrimide 0,2 Agar 15,0; pH cuối cùng 7,1 ± 0,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 8.000g	Gram	8.000
223	MHH0428	Môi trường Lactose monohydrate	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Pseudomonas CN Agar Base Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
224	MHH0429	Môi trường Lecithin powder	Thành phần như sau (g/l): Peptone 20,0; Soy Lecithin 5,0; pH cuối cùng 7,2 ± 0,2. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
225	MHH0430	Môi trường L-Tyrosine	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 25 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 25g	Gram	25
226	MHH0431	Hóa chất NaCl	- Đặc tính hóa lý: Độ hòa tan trong nước: 35,7 g/100 ml ở 0°C; 39,2 g/100 ml at 100°C; Độ ẩm: ≤ 0,05 %; Trọng lượng phân tử: 58,46; Điểm nóng chảy: 801°C; pH: 6,7-7,3. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g	Gram	10.000
227	MHH0432	Môi trường Lysosyme	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Dạng bột % protein ≥ 90% units/mg protein ≥ 40.000 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 10 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10g	Gram	25

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
228	MHH0433	Môi trường Plate Count Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5,0; Yeast Extract 2,5; Glucose 1,0; Agar 15,0 pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g	Gram	5.000
229	MHH0434	Môi trường Potassium tellurite hydrate	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật - Khối lượng riêng: 1,72 g/cm ³ (20 °C) - Nhiệt độ nóng chảy: 460 - 470 °C - Giá trị pH: 11,3 (100 g/l, H ₂ O, 25 °C) - Độ hòa tan: 2300 g/l - Độ tinh khiết: $\geq 90\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 100g	Gram	100
230	MHH0435	Môi trường Sabouraud + actidione	Thành phần như sau (g/l): Papaic Digest of Soybean Meal 10,0; Glucose 10,0; Chloramphenicol 0,05; Actidione (Cycloheximide) 0,4; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
231	MHH0436	Môi trường Simon Citrate	Thành phần như sau (g/l): - MgSO ₄ 0,2; - Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; - Dipotassium Phosphate 1,0; - Sodium Citrate 2,0; - NaCl 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
232	MHH0437	Môi trường Soy pepton	Peptone đậu nành thu được bằng cách thủy phân bột đậu nành bằng enzym. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
233	MHH0438	Môi trường Trypton water	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Sodium Chloride 5,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
234	MHH0439	Môi trường Trypticasein Soy Broth (TSB) và Novobiocine	Thành phần như sau (g/l): Glucose 2,5 Bile salts N° 3 1,5 Dipotassium phosphate 4 Pancreatic digest of casein 17 Soy peptone 3 Novobiocin 0,02 Sodium chloride 5 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.500g	Gram	1.500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
235	MHH0440	Chất bổ sung TTC (Tryphenyltetrazolium Chloride)	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 10 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 20g	Gram	20
236	MHH0441	Môi trường Violet Red Bile Glucose agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0; Yeast Extract 3,0; Glucose 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,002; Agar 14,0; pH cuối cùng 7,4 ± 0,2 tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
237	MHH0442	Môi trường Violet Red Bile Agar có Lactose	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,002; Agar 14; Final pH 7,4 ± 0,2 tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
238	MHH0443	Chất bổ sung ALOA Selective Supplement	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes Thành phần như sau (g/l) Amphotericin B: 0,01 g/l Ceftazidime: 0,02 g/l Nalidixic acid sodium salt: 0,02 g/l Polymyxin B sulfate: 76.700 IU	Lọ	20
239	MHH0444	Chất bổ sung ALOA Enrich Supplement	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes. Thành phần như sau (g/l) L-α-Phosphatidylinositol: 2 g/l	Lọ	20
240	MHH0445	Chất bổ sung Eugon LT 100	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Thành phần gồm: Triton X-100: 6,7 g/lọ Tween 80: 33,3 g/lọ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 40 ml/lọ. Nếu quy cách đóng gói < 40ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 320ml	ml	320
241	MHH0446	Chất bổ sung Egg Yolk emulsion	Chất bổ sung lỏng để xác định vi khuẩn sản xuất lecithinase (các loài Bacillus và Clostridium). - Thành phần: EGG YOLK25,0ml Dung dịch sinh lý25,0 ml	ml	400
242	MHH0447	Chất bổ sung Campylobacter supplement	Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập Campylobacter spp. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Pyruvate 250,0 mg; Sodium Metabisulphite 250,0 mg; Ferrous Sulphate Heptahydrate 250,0 mg.	Lọ	10
243	MHH0448	Chất bổ sung Pseudomonas CN Selective Supplement	Chất bổ sung có chọn lọc để phân lập Pseudomonas aeruginosa. - Thành phần (trong 1 lít môi trường): Cetrimide 200,0 mg; Acido Nalidixico 15,0 mg.	Lọ	200

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
244	MHH0449	Máu cừu	Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Hạn sử dụng tối thiểu 3 tháng kể từ thời gian giao hàng. Tỷ lệ hồng cầu >50%. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000ml	ml	10.000
245	MHH0450	Môi trường phân lập và phát hiện V. parahaemolyticus, V. Vulnificus và V. cholerae	Môi trường sinh màu để phát hiện enteropathogenic Vibrio. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 15,0; Yeast Extract 3,0; Salts 59,1; Chromogenic Mix 0,3; Agar 15,0; pH cuối cùng 8,4 ± 0,2 ở 25°C. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
246	MHH0451	Chất bổ sung Eugon Agar lecithin	Chất bổ sung dạng lỏng với các chất trung hòa và chất phân tán vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật - Thành phần như sau: Egg Lecithin 1,0 g; Polysorbate 80 15,0 g; Sodium Lauryl Sulfate 1,56 g Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/lọ. Nếu quy cách <100ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.200ml	ml	1.200
247	MHH0452	Môi trường Rose Bengal Agar+Dichloran+Chloamphenicol (DRBC) Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of animal & plant tissues 5,0 D-Glucose 10,0 Potassium dihydrogen phosphate 1,0 Magnesium sulphate 0,5 Dichloran 0,002 Chloramphenicol 0,1 Rose bengal 0,025 Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500
248	MHH0453	Dung dịch diệt khuẩn	Vệ sinh môi trường xử lý nấm mốc Thành phần gồm: *Didecyl dimethyl ammonium chloride.....2.5%w/v *N-(3-aminopropyl)-n-dodecylpropane-1,3-diamine.....5.0%w/v *Benzalkonium chloride....5.0%w/v Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1 lít/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10 lít	Lít	10
249	MHH0366	Thạch Agar	Dạng bột, dùng trong nuôi cấy vi sinh vật. pH ở 25°C: 6,75 ± 0,75 Điểm sôi: 35°C Điểm nóng chảy: 88°C Kim loại nặng: < 10mg/kg Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
250	MHH0367	Môi trường Acetamic broth	Thành phần như sau (g/l): Acetamide 2 Ferrous sulfate 0,0005 Magnesium sulfate 0,2 Monopotassium phosphate 1 Sodium chloride 0,2 Sodium molybdate 0,005 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g	Gram	1.000
251	MHH0454	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 500 ml	Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 500 ml Có thang chia vạch. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chai	50
252	MHH0455	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 100 ml	Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 100 ml Có thang chia vạch. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chai	100
253	MHH0456	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml	Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 250 ml Có thang chia vạch Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chai	20
254	MHH0457	Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 12 mm	Đường kính 12mm, chiều dài 12 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ	Ống	2.000
255	MHH0458	Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 22 mm	Đường kính 22mm, chiều dài 20 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ	Ống	2.000
256	MHH0459	Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 30mm	Đường kính 30 mm, chiều dài 20 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ	Ống	500
257	MHH0461	Ống Durham	Kích thước khoảng 6x25mm, chịu được nhiệt độ hấp tiệt trùng ở 121 độ C	Cái	10.000
258	MHH0462	Giấy lọc đường kính 330 mm	Dùng để lọc nước muối 0,85%, đường kính 330mm, không tiệt trùng	Tờ	1.000
259	MHH0464	Chuẩn Tadalafil	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/lọ. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 500mg. Độ tinh khiết (purity): ≥ 99% Phân tử khối: 389,4 Công thức phân tử: C ₂₂ H ₁₉ N ₃ O ₄ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
260	MHH0465	Chuẩn Nifedipine	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/lọ. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 100mg.</p> <p>Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99\%$ Phân tử khối: 346,33 Công thức phân tử: C₁₇H₁₈N₂O₆</p> <p>Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	100
261	MHH0466	Chuẩn Omeprazol	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/lọ. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 100mg.</p> <p>Độ tinh khiết (purity): $\geq 99\%$ CTHH: C₁₇H₁₉N₃O₃S Phân tử khối: 345,42</p> <p>Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	100
262	MHH0467	Chuẩn Ranitidine hydrochloride	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100 mg/lọ. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 200mg.</p> <p>Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99\%$ CTHH: C₁₃H₂₂N₄O₃S.HCl Phân tử khối: 350,86</p> <p>Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	200
263	MHH0468	Hóa chất Acid Ascorbic	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/lọ. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng tương đương với 250g.</p> <p>Dạng rắn Màu trắng Phân tử khối: 176,12 - Điểm nóng chảy: 190 - 194°C - Độ pH: 2,20 - 2,50</p>	Gram	250
264	MHH0469	Hóa chất Acid Tricloacetic	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/lọ. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng tương đương với 500g.</p> <p>Công thức: C₂HCl₃O₂ Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$</p>	Gram	500
265	MHH0470	Dung dịch Formaldehyde	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500ml.</p> <p>Công thức hóa học: CH₂O Độ tinh khiết (purity): $\geq 36,5\%$</p>	ml	2.500
266	MHH0471	Dung dịch Ammonium hydroxide	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 35 lít.</p> <p>Công thức hóa học: NH₄OH Nồng độ: 25 - 27%</p>	Lít	35
267	MHH0472	Dung dịch Tween 20	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500ml.</p> <p>- Phân tử khối: 1.228 - Dạng lỏng, màu vàng - pH: 6 - 8 ở 50 g/l, 20 °C - Điểm chớp cháy: 275 °C - Áp suất hóa hơi: < 1,4 hPa ở 20 °C - Tỷ trọng: 1,1 g/cm³ ở 25°C - Tính tan trong nước: < 0,2 mg/l ở 20 °C</p>	ml	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
268	MHH0473	Hóa chất EDTA	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai. Nếu quy cách < 1kg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 6kg. Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8 \cdot 2H_2O$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 98\%$ Nồng độ: (Na ₂ -EDTA.2H ₂ O) là 0,1 mol/l	Kg	6
269	MHH0474	Hóa chất Kali permanganat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g. Công thức hóa học: $KMnO_4$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,0\%$	Gram	2.500
270	MHH0475	Hóa chất Di-Sodium Hydrogen Phosphate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: Na_2HPO_4 Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Gram	2.500
271	MHH0476	Hóa chất Potassium iodide	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: KI Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ KI	Gram	2.500
272	MHH0477	Hóa chất Ammonium acetate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: CH_3COONH_4 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98\%$	Gram	2.500
273	MHH0478	Dung dịch Aceton	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 lít Công thức hóa học: CH_3COCH_3 Tinh khiết $\geq 99,8\%$	Lit	25
274	MHH0479	Dung dịch Acetonitril	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 4 lít /chai. Nếu quy cách < 4 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 80 lít Công thức hóa học: C_2H_3N Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$ Dùng trong HPLC	Lít	80
275	MHH0480	Dung dịch methanol dùng trong HPLC	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 4 lít/chai. Nếu quy cách < 4 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 160 lít Công thức hóa học: CH_3OH Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,8\%$ Dùng trong HPLC	Lít	160
276	MHH0481	Dung dịch Acid acetic	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 40 lít Công thức hóa học: CH_3COOH Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,8\%$ Dùng trong HPLC	Lít	40
277	MHH0482	Chuẩn Fumonisin Mix	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2 ml/chai. Nếu quy cách < 2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 6ml Hỗn hợp chuẩn Mycotoxin – Dùng cho HPLC Gồm: Fumonisin Mix FB1, FB2 nồng độ 50 $\mu g/mL$ (mỗi loại) trong Acetonitrile hoặc nước - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	6
278	MHH0483	Dung dịch Acid HNO ₃ đậm đặc	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10 lít Công thức hóa học: HNO_3 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 68,0\%$	Lít	10

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
279	MHH0484	Dung dịch Acid H ₂ SO ₄ đậm đặc	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít Công thức hóa học: H ₂ SO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 95,0 %	Lít	20
280	MHH0485	Dung dịch chuẩn As	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Arsen Thành phần nền: H ₃ AsO ₄ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ As: 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
281	MHH0486	Chuẩn Bisphenol A	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250mg Độ tinh khiết (purity): ≥ 99% Công thức hóa học: C ₁₅ H ₁₆ O ₂ Phân tử khối: 228,29 - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương.	Miligram	250
282	MHH0487	Dung dịch chuẩn Cd	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Cadmium Thành phần: Cd(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cd 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
283	MHH0488	Chuẩn Cyproheptadine hydrochloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai. Nếu quy cách < 50 mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 mg Độ tinh khiết (purity): ≥ 92% Công thức hóa học: C ₂₁ H ₂₁ N.HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	50
284	MHH0489	Chuẩn Furosemid	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg Độ tinh khiết: ≥ 98% Công thức hóa học: C ₁₂ H ₁₁ ClN ₂ O ₅ S Phân tử khối: 330,74 - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	250
285	MHH0490	Chuẩn Ginsenosid Rb1	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 mg/chai. Nếu quy cách < 25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg Độ tinh khiết ≥ 97% - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	25

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
286	MHH0491	Chuẩn Ginsenosid Rg1	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5 mg/chai. Nếu quy cách > 5mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg Tinh khiết $\geq 95\%$</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	25
287	MHH0492	Dung dịch chuẩn Mn	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nồng độ: ≥ 995 mg/l Chuẩn nguyên tố: Manganese Thành phần: $Mn(NO_3)_2$ trong HNO_3 0,5 mol/l Nồng độ: Mg 1.000mg/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	ml	500
288	MHH0493	Chuẩn Melamin	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250 mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1000 mg Tinh khiết $\geq 99\%$ Dạng bột, màu trắng</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	1.000
289	MHH0494	Chuẩn Mycotoxin Mix	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5 ml/chai. Nếu quy cách > 5ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 ml Hỗn hợp chuẩn Mycrototoxin Tinh khiết: $\geq 98\%$ Gồm: Trichothecene Mix: 3-AcDON, DON, NIV, FusX, HAT-2, T-2, DAS, ZON nồng độ 10 $\mu g/mL$ (mỗi chất) trong Acetonitrile</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	ml	25
290	MHH0495	Dung dịch chuẩn Pb	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nồng độ: ≥ 995 mg/l Chuẩn nguyên tố chì Thành phần nền: $Pb(NO_3)_2$ trong HNO_3 0,5 mol/l Nồng độ: Pb 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	ml	500
291	MHH0496	Chuẩn Sildenafil	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 mg Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức hóa học: $C_{22}H_{30}N_6O_4S$</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	50

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
292	MHH0497	Chuẩn sibutramin chloride	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 mg/chai. Nếu quy cách <25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 93\%$</p> <p>CTHH: C17 H26 Cl N . HCl</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	25
293	MHH0498	Chuẩn Piroxicam	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách <250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Công thức hóa học: C15H13N3O4S</p> <p>Phân tử khối: 331,35</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	250
294	MHH0499	Chuẩn Phenolphthalein	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách <100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 mg</p> <p>Độ tinh khiết (purity): $\geq 99\%$</p> <p>Công thức hóa học: C20 H14 O4</p> <p>Phân tử khối: 318,32</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	100
295	MHH0500	Chuẩn Gliclazide	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách <100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 mg</p> <p>Độ tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Màu trắng</p> <p>Công thức hóa học: C15H21N3O3S</p> <p>Phân tử khối: 323,41</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	100
296	MHH0501	Chuẩn Captopril	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách <250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg</p> <p>Độ tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Màu trắng</p> <p>Công thức hóa học: C9H15NO3S</p> <p>Phân tử khối: 217,3</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	Miligram	250
297	MHH0502	Dung dịch chuẩn Hg	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml</p> <p>Nồng độ: trong khoảng từ 995 mg/l đến 1.005 mg/l</p> <p>Chuẩn nguyên tố thủy ngân</p> <p>Thành phần nền: Hg(NO3)2 trong HNO3 2 mol/l</p> <p>Nồng độ Hg 1.000 mg/L</p> <p>Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử</p> <p>Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	ml	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
298	MHH0503	Hóa chất 1-Chlorobutane	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 ml Công thức hóa học $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{Cl}$ Độ tinh khiết (purity) $\geq 99,8\%$	ml	1.000
299	MHH0504	Hóa chất 1,10-Phenanthroline	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5 g/chai. Nếu quy cách < 5g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 15g Công thức hóa học: $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{N}_2$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,0\%$	Gram	15
300	MHH0505	Hóa chất 2,2,4-Trimethylpentane (hoặc Isooctane)	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 ml Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{C}(\text{CH}_3)_2\text{CH}_2\text{CH}(\text{CH}_3)\text{CH}_3$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,8\%$	Lít	1
301	MHH0506	Hóa chất 2-propanol	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{CHOH}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,8\%$ Dùng cho HPLC	Lít	2
302	MHH0507	Hóa chất 4-Amino-3-Hydroxyl-1-Naphthalensulphonic acid	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g Công thức hóa học: $\text{H}_2\text{NC}_{10}\text{H}_5(\text{OH})\text{SO}_3\text{H}$ Độ tinh sạch $\geq 90,0\%$	Gram	25
303	MHH0508	Dung dịch Acetonitril	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 35 lít Công thức hóa học: $\text{C}_2\text{H}_3\text{N}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$	Lít	35
304	MHH0509	Hóa chất Acid Chromotropic	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_6\text{Na}_2\text{O}_8\text{S}_2 \cdot 2 \text{H}_2\text{O}$ Phân tử khối: 400,29 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98,5\%$	Gram	25
305	MHH0510	Dung dịch Salicylaldehyde	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 300 ml Công thức: $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_2$ Độ tinh sạch $\geq 99,0\%$	ml	300
306	MHH0511	Dung dịch Ammonium hydroxide	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2 lít. Công thức hóa học: NH_4OH Nồng độ: 28 - 30%	Lít	2
307	MHH0512	Hóa chất Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.500g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4 \text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$	Gram	1.500
308	MHH0513	Hóa chất Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức: $\text{H}_8\text{FeN}_2\text{O}_8\text{S}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$	Gram	500
309	MHH0514	Hóa chất Ammonium peroxodisulfate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{S}_2\text{O}_8$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98,0\%$	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
310	MHH0515	Chuẩn Zearalenone	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5ml Nồng độ 50 µg/mL trong Acetonitrile - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	5
311	MHH0516	Hóa chất Ammonium thiocyanate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Công thức hóa học: NH ₄ SCN	Gram	1.000
312	MHH0517	Hóa chất Bạc Nitrat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400g Công thức hóa học: AgNO ₃ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 %	Gram	400
313	MHH0518	Hóa chất Barium chloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g CTHH: BaCl ₂ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,9 %	Gram	1.000
314	MHH0519	Hóa chất Potassium sodium tartrate tetrahydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức hóa học: C ₄ H ₄ O ₆ KNa. 4H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 %	Gram	500
315	MHH0520	Dung dịch Carbon tetrachloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức: CCl ₄ Độ tinh sạch ≥ 99,0 %	ml	500
316	MHH0521	Hóa chất Calcium carbonate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/chai. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: CaCO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 %	Gram	250
317	MHH0522	Hóa chất Calcium chloride dihydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: CaCl ₂ .2H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 %	Gram	250
318	MHH0523	Hóa chất Calcium sulfate dihydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g Công thức hóa học: CaSO ₄ . 2 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 %	Gram	5.000
319	MHH0524	Dung dịch chuẩn Patulin	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5ml Nồng độ 100 µg/mL trong Chloroform Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	5
320	MHH0525	Dung dịch Chloroform	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 3.000 ml Công thức hóa học: CHCl ₃ Độ tinh sạch ≥ 99,5 % Dùng trong HPLC	ml	3.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
321	MHH0526	Chuẩn Aflatoxin M1	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml Nồng độ Aflatoxin M1 0,5µg/mL trong Acetonitrile Công thức hóa học: C ₁₇ H ₁₂ O ₇ Phân tử khối: 328,27 - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	10
322	MHH0527	Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ	Chuẩn hỗn hợp gồm 18 chất thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ trong dung môi cyclohexan (DDT, Aldrin, Endosulfan, HCH, Chlodane, Dicofol, Dieldrin, Elrin, Heptachlor, Hexachlobenzene) - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml	ml	10
323	MHH0528	Dung dịch Acid Formic	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 ml/chai. Nếu quy cách < 250ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500 ml Công thức hóa học: HCOOH Độ tinh sạch ≥ 98 %, dùng trong HPLC	ml	2.500
324	MHH0529	Chuẩn kháng sinh Tetracycline	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₄ N ₂ O ₈ · HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	1.000
325	MHH0530	Hóa chất Kali hexachloroplatinat	Công thức hóa học: K ₂ PtCl ₆ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5g	Gram	5
326	MHH0531	Chuẩn kháng sinh Oxytetracycline	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Oxytetracycline hydrochloride - Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₄ N ₂ O ₉ · HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	1.000
327	MHH0532	Hóa chất Cobalt (II) chloride hexahydrate	Công thức hóa học: CoCl ₂ ·6H ₂ O Độ tinh sạch ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g	Gram	100
328	MHH0533	Hóa chất Copper (II) chloride dihydrate	Công thức hóa học: CuCl ₂ · 2 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g	Gram	250
329	MHH0534	Hóa chất Copper (II) sulfate pentahydrate	Công thức hóa học: CuSO ₄ 5H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g	Gram	2.500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
330	MHH0535	Dung dịch chuẩn NH ₄	<p>Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Thành phần nền: NH₄Cl trong H₂O. Nồng độ: 1.000 mg/l NH₄ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500ml Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p>	ml	500
331	MHH0536	Chuẩn Aflatoxin Mix	<p>Chuẩn hỗn hợp, tinh khiết $\geq 98\%$ Bao gồm: nồng độ B1 1ppm, G1 1ppm, B2 3ppm G2 3ppm trong methanol - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5ml/chai. Nếu quy cách < 5ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25ml</p>	ml	25
332	MHH0537	Chuẩn Ochratoxin A	<p>Chuẩn tinh khiết $\geq 98\%$ Nồng độ Ochratoxin A là 10 $\mu\text{g}/\text{mL}$ trong acetonitrile - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2 ml/chai. Nếu quy cách < 2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml</p>	ml	10
333	MHH0538	Chuẩn L - Lysine	<p>Chuẩn tinh khiết $>90\%$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100mg/chai. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100mg</p>	Miligram	100
334	MHH0539	Dung dịch Diethyl ether	<p>Công thức hóa học: (C₂H₅)₂O Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500 ml/chai, tối đa 2,5 lít. Nếu quy cách >500ml hoặc < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít</p>	Lít	30
335	MHH0540	Hóa chất Diphenylamine	<p>Công thức hóa học: (C₆H₅)₂NH. Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g</p>	Gram	100
336	MHH0541	Hóa chất Disodium tetraborate	<p>Công thức hóa học: Na₂B₄O₇ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 98,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g</p>	Gram	500
337	MHH0542	Hóa chất EDTA Mg	<p>Công thức hóa học: (NaOOCCH₂)₂NCH₂CH₂N(CH₂COO)₂Mg · xH₂O Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/chai. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g</p>	Gram	100
338	MHH0543	Dung dịch Eter dầu hòa	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít</p>	Lít	20

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
339	MHH0544	Chuẩn Chlortetracycline hydrochloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Chlortetracycline hydrochloride - Công thức hóa học: $C_{22}H_{23}ClN_2O_8 \cdot HCl$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	1.000
340	MHH0545	Dung môi Ethyl Acetat	Công thức hóa học: $C_4H_8O_2$ Ethyl acetate Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500ml/chai, tối đa 2,5 lít. Nếu quy cách > 500ml hoặc < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít	Lít	20
341	MHH0546	Hóa chất Hexa methylen tetramine	Công thức hóa học: $C_6H_{12}N_4$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g	Gram	1.000
342	MHH0547	Hóa chất Hydroxylammonium chloride	Công thức hóa học: $NH_2OH \cdot HCl$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g	Gram	250
343	MHH0548	Hóa chất Iodine	Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g	Gram	100
344	MHH0549	Dung môi Isobutanol	Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2OH$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Dùng trong HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml	ml	1.000
345	MHH0550	Dung môi Isopentanol (isoamyl alcohol)	Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CH_2OH$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml	ml	1.000
346	MHH0551	Hóa chất Potassium sulfate	Công thức hóa học: K_2SO_4 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g	Gram	1.000
347	MHH0552	Hóa chất Potassium peroxodisulfate	Công thức: $K_2S_2O_8$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g	Gram	1.000
348	MHH0553	Hóa chất Potassium hydroxide	Công thức hóa học: KOH Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): $\geq 85,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5kg	Kg	5
349	MHH0554	Hóa chất Magnesium oxide	Công thức hóa học: MgO Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): $\geq 97,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
350	MHH0555	Dung dịch H ₂ SO ₄ đậm đặc	Độ tinh khiết (Purity) ≥ 90 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 lít	Lít	50
351	MHH0556	Hóa chất NaOH	Độ tinh khiết (Purity) ≥ 90 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50kg	Kg	50
352	MHH0557	Dung dịch methanol dùng xử lý mẫu	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 lít Công thức hóa học: CH ₃ OH Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,8 % Dùng trong xử lý mẫu	Lít	50
353	MHH0559	Hóa chất Methylene Blue	Dạng bột, màu xanh sẫm Hàm lượng thuốc nhuộm (Dye content): ≥ 82% Công thức hóa học: C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S. x H ₂ O Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g	Gram	25
354	MHH0560	Dung môi N- Butyl Acetat	Công thức hóa học: CH ₃ COO (CH ₂) ₃ CH ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000ml	ml	5.000
355	MHH0561	Hóa chất N-(1-Naphthyl)ethylenediamine dihydrochloride	Công thức hóa học: C ₁₀ H ₇ NHCH ₂ CH ₂ NH ₂ · 2HCl Hàm lượng: ≥ 98,0% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5 g/chai. Nếu quy cách < 5g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5g	Gram	5
356	MHH0562	Hóa chất Sodium Nitrate	Công thức hóa học: NaNO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000g	Gram	2.000
357	MHH0563	Hóa chất Sodium salicylate	Công thức hóa học: HOC ₆ H ₄ COONa Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.250g	Gram	1.250
358	MHH0564	Hóa chất Sodium sulfate	Công thức hóa học: Na ₂ SO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g	Gram	5.000
359	MHH0565	Hóa chất Sodium Hydroxide	Công thức hóa học: NaOH Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): ≥ 98,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g	Gram	5.000
360	MHH0566	Hóa chất Ammonium chloride	Công thức hóa học: NH ₄ CL Dạng bột hoặc tinh thể pH từ 4,5 - 5,5 (25 độ C, 5%) Nhiệt độ nóng chảy 340 độ C Áp suất hóa hơi 1mHg (160,4 độ C) Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g	Gram	2.500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
361	MHH0567	Dung dịch N-Hexan	Công thức hóa học: CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃ Độ tinh khiết: ≥ 97,0% Nước ≤ 0,01% Acid tự do (free acid (as CH ₃ COOH)) ≤ 0,001% Dùng trong HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5 lít	Lít	5
362	MHH0568	Hóa chất Sodium Nitroprusside dihydrat	Công thức hóa học: Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO].2H ₂ O Tinh thể rắn màu đỏ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g	Gram	25
363	MHH0569	Hóa chất Chì (II) acetate trihydrate	Công thức hóa học: Pb(CH ₃ CO ₂) ₂ . 3H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10kg	Kg	10
364	MHH0570	Hóa chất Potassium antimony (III) oxide tartrate trihydrate	Công thức hóa học: K ₂ (SbO) ₂ C ₈ H ₄ O ₁₀ . 3 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g	Gram	500
365	MHH0571	Hóa chất Potassium chromate	Công thức hóa học: K ₂ CrO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % pH từ 8,6 - 9,8 (25 độ C 5%) Nhiệt độ nóng chảy 971 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g	Gram	500
366	MHH0572	Hóa chất Potassium dihydrogen phosphate	Công thức hóa học: KH ₂ PO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % pH từ 4,2 - 4,6 (20 độ C, 20g/lít trong H ₂ O) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.500g	Gram	1.500
367	MHH0573	Hóa chất Potassium iodide	Công thức hóa học: KI Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Nhiệt độ nóng chảy 681 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g	Gram	1.000
368	MHH0574	Hóa chất Potassium iodate	Công thức hóa học: KIO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Nhiệt độ nóng chảy 560 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g	Gram	100
369	MHH0575	Hóa chất Sodium metasilicate pentahydrat	Công thức hóa học: Na ₂ SiO ₃ · 5H ₂ O Độ tinh khiết (Purity) ≥ 95,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g	Gram	250
370	MHH0576	Hóa chất Sodium Oxalate	Công thức hóa học: Na ₂ C ₂ O ₄ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
371	MHH0577	Hóa chất Sulfanilic Acid Azochromotop	Công thức hóa học: $C_{16}H_9N_2Na_3O_{11}S_3$ Dạng bột Độ tinh khiết (Purity): $\geq 80,0\%$ Độ tan trong nước: 10 mg/mL Bước sóng cực đại: 505-510 nm Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g	Gram	25
372	MHH0579	Hóa chất Thioacetamide	Công thức hóa học: C_2H_5NS Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50g	Gram	50
373	MHH0580	Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate	Công thức hóa học: $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2 H_2O$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ pH từ 7,0 đến 9,0 (25 độ C, 5%) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500 g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g	Gram	500
374	MHH0581	Chất chuẩn Potassium Sorbat	Công thức hóa học: $C_6H_7KO_2$ Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2
375	MHH0582	Chất chuẩn Cucurmin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 300mg	Miligram	300
376	MHH0583	Dung dịch chuẩn Sodium hydroxide 0.1N	Ống chuẩn NaOH 0,1N Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N) Dùng cho chuẩn độ pH 13,7 (20 độ C trong H ₂ O) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Ống	100
377	MHH0584	Chất chuẩn prednisolon	Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g	Gram	1
378	MHH0585	Chất chuẩn Sodium Cyclamate	Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2
379	MHH0586	Chất chuẩn Aspartame	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
380	MHH0587	Chất chuẩn Acesulfam K	Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2
381	MHH0588	Chất chuẩn Saccharin	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2
382	MHH0589	Chất chuẩn Sodium Benzoat	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g	Gram	2
383	MHH0590	Chất chuẩn L-Ascorbic acid sodium	Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,9\%$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g	Gram	1
384	MHH0591	Dung môi 1-propanol	Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,9\%$ Acid tự do (free acid (as $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOH}$)) $\leq 0,001\%$ Nước $\leq 0,05\%$ Dùng cho HPLC (phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml	ml	1.000
385	MHH0592	Hóa chất Natri chloride dùng trong xét nghiệm hóa lý	Công thức hóa học: NaCl Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,7\%$ pH 7 Điểm nóng chảy 801 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai. Nếu quy cách < 1 kg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10kg	Kg	10
386	MHH0593	Dung dịch chuẩn Fluoride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaF trong H_2O Nồng độ là 1.000 mg/l F Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
387	MHH0594	Dung dịch chuẩn Chlorua	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l Cl Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
388	MHH0595	Dung dịch chuẩn Nitrite	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaNO_2 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l NO_2 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
389	MHH0596	Dung dịch chuẩn Nitrat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaNO_3 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l NO_3 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
390	MHH0597	Dung dịch chuẩn Sulfate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền Na_2SO_4 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l SO_4 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
391	MHH0598	Dung dịch chuẩn Clorat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền Chlorate (ClO_3^-) Nồng độ 1.000 mg/l trong H_2O Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
392	MHH0599	Dung dịch chuẩn Clorite	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ Chlorites (ClO_2) 1.000 mg/l Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
393	MHH0600	Dung dịch chuẩn Bromat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nồng độ Bromate (BrO_3) 1.000 mg/l trong H_2O Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
394	MHH0601	Hóa chất Sodium Carbonat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: Na_2CO_3 Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$	Gram	1.000
395	MHH0602	Hóa chất Sodium Hydrocarbonat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: NaHCO_3 Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ pH 8,6 (20 độ C, 50g/l trong H_2O) Điểm nóng chảy 270 độ C	Gram	1.000
396	MHH0603	Hóa chất Sodalime	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Bột tinh thể màu hồng Độ tinh khiết (Purity) $\geq 90\%$	Gram	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
397	MHH0604	Dung dịch chuẩn Fe	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố sắt Thành phần nền: Fe(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ Fe 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
398	MHH0605	Dung dịch chuẩn Ba	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Bari Thành phần nền: Ba(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Ba 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
399	MHH0606	Dung dịch chuẩn Al	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nguyên tố: Aluminium Thành phần nền: Al(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ Al 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
400	MHH0607	Dung dịch chuẩn Cu	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: đồng Thành phần nền: Cu(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cu 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
401	MHH0608	Dung dịch chuẩn Zn	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nguyên tố: Zirconium Thành phần nền: ZrOCl ₂ trong HCl 2 mol/l Nồng độ Zn 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	ml	500
402	MHH0609	Dung dịch chuẩn Cr	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Crôm Thành phần nền: Cr(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cr 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
403	MHH0610	Dung dịch chuẩn Ni	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Ni(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Ni 1.000 mg/L Nguyên tố: Nickel Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
404	MHH0611	Dung dịch chuẩn Se	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml - Nguyên tố: Selenium Thành phần nền: SeO ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Se 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử	ml	500
405	MHH0612	Dung dịch chuẩn Sb	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền: Sb ₂ O ₃ trong HCl 2 mol/l Nồng độ Sb 1.000mg/L Chuẩn nguyên tố: Antimon Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử	ml	500
406	MHH0613	Dung dịch chuẩn Mo	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Molybden Thành phần nền: (NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ trong H ₂ O Nồng độ: Mo 1.000 mg/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
407	MHH0614	Dung dịch chuẩn Mg	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml - Nguyên tố: MAGNESIUM Thành phần nền: Mg(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Mg 1.000 mg/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
408	MHH0615	Dung dịch chuẩn Na	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Natri Nồng độ Na 1.000mg/l - Thành phần: NaNO ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
409	MHH0616	Hóa chất Sodium borohydride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: NaBH ₄ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 %	Gram	1.000
410	MHH0617	Dung dịch cải biến nền Modifier Mg(NO ₃) ₂	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 ml Nồng độ Mg(NO ₃) ₂ là 10.000mg/lit Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử	ml	100
411	MHH0618	Dung dịch cải biến nền Modifier NH ₄ H ₂ PO ₄	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 ml Nồng độ NH ₄ H ₂ PO ₄ là 100g/ lít trong H ₂ O Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử	ml	100
412	MHH0619	Dung dịch cải biến nền Modifier Pd(NO ₃) ₂	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50ml/chai. Nếu quy cách < 50ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 ml Nồng độ Pd(NO ₃) ₂ 10.000mg/lit trong HNO ₃ Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử	ml	50

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
413	MHH0620	Hóa chất Lanthanum (III) oxide	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 g Công thức hóa học: La ₂ O ₃ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 %	Gram	100
414	MHH0621	Hóa chất Potassium hexacyanoferrate (III)	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 g Công thức hóa học: K ₃ [Fe(CN) ₆] Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 %	Gram	250
415	MHH0622	Dung dịch chuẩn Acetaldehyde	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Công thức hóa học: CH ₃ CHO Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 %	ml	500
416	MHH0623	Dung môi Iso Octane	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1000ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: CH ₃ C(CH ₃) ₂ CH ₂ CH(CH ₃)CH ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 %	Lít	2
417	MHH0624	Hóa chất Iodine Chloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 g Công thức hóa học: ICl Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 %	Gram	50
418	MHH0625	Hóa chất Cyclohexan	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 %	Lít	2
419	MHH0626	Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cúc tổng hợp)	Chuẩn hỗn hợp gồm 8 chất thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cúc tổng hợp) trong dung môi acetone, nồng độ 100µg/ml (Fenpropathrin, Allethrin, Bifenthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Cyhalothrin, Tetramethrin) - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml	ml	10
420	MHH0628	Hóa chất Ammonium Iron (III) Sulfate dodecahydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: NH ₄ Fe(SO ₄) ₂ · 12H ₂ O Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 %	Gram	500
421	MHH0630	Hóa chất Natri Bisulfite	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: NaHSO ₃ Nồng độ ≥ 58,5% SO ₂ pH 4,3 (10g/lít)	Gram	500
422	MHH0631	Hóa chất Basic Fuchsin	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 g Công thức hóa học: C ₁₉ H ₁₇ N ₃ .HCl Chất nhuộm màu - Dye content ≥ 85% Bước sóng cực đại 545nm	Gram	25
423	MHH0632	Hóa chất Tris(2-carboxyethyl)phosphine HCL (TCEP)	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2g/chai. Nếu quy cách < 2g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 4 g Công thức hóa học: C ₉ H ₁₅ O ₆ P.HCl Độ tinh khiết (Purity): ≥ 98,0 %	Gram	8

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng
424	MHH0634	Hóa chất Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ pH: 4,0-5,5 (25 °C, 0,05 M trong H ₂ O)	Gram	500
425	MHH0635	Hóa chất Sodium salicylate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{COONa}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,5\%$	Gram	500
426	MHH0636	Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{HOC}(\text{COONa})(\text{CH}_2\text{COONa})_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ pH: 7,0-9,0 (25 °C, 50 mg/mL trong H ₂ O) Nhiệt độ nóng chảy (melting point): >300 °C (lit.)	Gram	500
427	MHH0637	Azomethin H	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{C}_{17}\text{H}_{12}\text{NNaO}_8\text{S}_2$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 95,0\%$	Gram	500
428	MHH0638	L-Tryptophan	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 g Độ tinh khiết (Purity) $\geq 98,0\%$ Công thức hóa học: $\text{C}_{11}\text{H}_{12}\text{N}_2\text{O}_2$ Dùng cho HPLC Nhiệt độ nóng chảy (melting point) : 280-285 °C (dec.)	Gram	1.000
429	MHH0639	Chuẩn Rhodamin B	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 25mg/chai. Nếu quy cách > 25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100mg Độ tinh khiết (Purity): $\geq 97\%$ Công thức hóa học: $\text{C}_{28}\text{H}_{31}\text{ClN}_2\text{O}_3$ Dùng cho HPLC Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	100
430	MHH0640	Chuẩn Cimetidin	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Bột màu trắng Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_{16}\text{N}_6\text{S}$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Gram	1
431	MHH0641	Chuẩn Patulin	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5mg/chai. Nếu quy cách > 5mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10mg Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_4$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	10

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
432	MHH0642	Chuẩn Cyproheptadin hydrochloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50mg/chai. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50mg Độ tinh khiết (Purity): ≥ 90% Dùng cho HPLC Công thức hóa học: C ₂₁ H ₂₁ N · HCl Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	50
433	MHH0643	Hóa chất Sodium thiosulfat	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: Na ₂ S ₂ O ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % pH: 6,0-8,5 (20 °C, 50 g/L)	Gram	250
434	MHH0646	Chuẩn Colistin Sulfate	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 200mg - Độ tinh khiết (Purity): 90% Dùng cho HPLC Công thức hóa học: C ₅₃ H ₁₀₀ O ₁₃ N ₁₆ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	200
435	MHH0647	Chuẩn Metformin hydrochloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg - Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5% Dùng cho HPLC Công thức hóa học: NH ₂ C(=NH)NHC(=NH)N(CH ₃) ₂ · HCl Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	500
436	MHH0648	Chuẩn Phenformin hydrochloride	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg Công thức hóa học: C ₁₀ H ₁₅ N ₅ · HCl - Độ tinh khiết (Purity): ≥ 98,5% Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	500
437	MHH0649	Chuẩn Dexamethason	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400mg - Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5% Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₉ FO ₅ Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	Miligram	400

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
438	MHH0650	Chuẩn Bethamethason	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400mg</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tinh khiết (Purity): ≥99% Công thức hóa học: C₂₂H₂₉FO₅ Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương 	Miligram	400
439	MHH0651	Nội chuẩn Aflatoxin M1	<p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 1,2ml/chai. Nếu quy cách > 1,2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 12ml</p> <p>Nội chuẩn Aflatoxin M1 U-[13C17]-Aflatoxin M1 trong Acetonitrile</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết: >99,9% Công thức hóa học: C₁₇H₁₂O₇ Phân tử khối: 345,148 Nồng độ Aflatoxin M1 13C17: 0,5 µg/mL Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương 	ml	12
440	MHH0652	Nội chuẩn Melamine	<p>Nội chuẩn Melamine-13C3</p> <ul style="list-style-type: none"> Công thức: 13C₃H₆N₆ Phân tử khối: 129,1 Độ tinh khiết: >98,5% Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 200mg/chai. Nếu quy cách > 200mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000mg</p>	Miligram	2.000
441	MHH0653	Vitamin B12	<p>Tên hóa học: Cyanocobalamin/Cyanocobalamin (Vitamin B12)</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết ≥ 90% Công thức hóa học: C₆₃H₈₈CoN₁₄O₁₄P Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 50mg/chai. Nếu quy cách > 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg</p>	Miligram	500
442	MHH0654	Vitamin B9	<p>Tên hóa học Acid folic/Folic acid (Vitamin B9)</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết ≥90% Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg</p>	Miligram	1.000

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
443	MHH0655	Hóa chất Meta phosphoric acid	Nồng độ >33,5% Dùng cho HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 g	Gram	2.000
444	MHH0656	Hóa chất Dodecyltrimethylammonium bromide	Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 g Điểm nóng chảy 246 độ C Độ tinh khiết ≥98%	Gram	50
445	MHH0657	Pipet bầu thủy tinh 5mL	Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	10
446	MHH0658	Pipet bầu thủy tinh 10mL	Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	10
447	MHH0659	Pipet bầu thủy tinh 20 ml	Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	20
448	MHH0660	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, type I class A	Cái	20
449	MHH0661	Bình tam giác chịu nhiệt 125ml	Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, type I class A	Cái	20
450	MHH0662	Cuvet thạch anh	Cuvet 10 mm, nắp PTFE, bước sóng 190-2.500nm	Cái	2
451	MHH0663	Bình định mức 50ml	Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A	Cái	10
452	MHH0664	Bình định mức 100ml	Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A	Cái	10
453	MHH0665	Mắt kính bảo hộ trong phòng thí nghiệm	Mắt kính bảo hộ trong phòng thí nghiệm Gọng kính được làm từ chất liệu nhựa Polypropylene. Tròng kính có phủ lớp chống trầy xước, chống bụi, chống tĩnh điện và chống bám hơi nước. Dây kính bảo hộ lao động thường được làm bằng chất liệu Fabric hoặc Neoprene, có thể điều chỉnh kích thước phù hợp theo gương mặt. Kính có khả năng kháng khuẩn	Cái	20
454	MHH0666	Bình định mức 1 lít	Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A	Cái	10
455	MHH0667	Tiền cột bảo vệ cho cột Poroshell HILIC	Tiền cột bảo vệ cho cột Poroshell HILIC, đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	5
456	MHH0668	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18	Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp	Cái	5
457	MHH0669	Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 2ml	Chai màu nâu, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn	Cái	1.000
458	MHH0670	Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 1.5ml	Chai màu nâu, thể tích 1,5ml, có vạch chia, nắp vặn	Cái	1.000
459	MHH0671	Nắp vặn xanh có lỗ cho chai 1.5ml	Septa không rãnh 9mm, có 2 mặt được bọc PTFE/silicon	Cái	2.000
460	MHH0672	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 15mm, dài 120mm	Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm Chiều dài 120mm	Cái	100

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
461	MHH0673	Giấy đo pH	Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh - Kích thước: dài 5 mét - Khoảng đo pH: 1-14 - Dùng đo pH dung dịch	Cuộn	10
462	MHH0674	Ống đong thủy tinh 100 ml	Ống đong làm từ thủy tinh trung tính, type I class A	Cái	10
463	MHH0675	Ống đong thủy tinh 500 ml	Ống đong làm từ thủy tinh trung tính, type I class A	Cái	10
464	MHH0676	Phin lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm	Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm, tiết trùng	Cái	1.500
465	MHH0677	Phin lọc 0,22 μ m, đường kính 33 mm	Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 33 mm, tiết trùng	Cái	1.000
466	MHH0678	Phin lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm	Chất liệu PTFE; kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm, tiết trùng	Cái	1.500
467	MHH0679	Giấy lọc 0,45 μ m, đường kính 47mm	Chất liệu PTFE, ưa nước Đường kính: 47mm, lỗ lọc 0,45 μ m, tiết trùng từng tấm	Tờ	2.000
468	MHH0680	Bình định mức 200ml	Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A - Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng - Vòng tròn chia vạch và cổ mài nắp nhựa PE	Cái	10
469	MHH0681	Bình định mức 10 ml	Bình định mức làm từ thủy tinh borosilicate, type I class A, nút nhựa - Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng - Vòng tròn chia vạch và cổ mài nắp nhựa PE	Cái	20
470	MHH0682	Bình định mức 5 ml	Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A - Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Có chia vạch - Dung tích: 5ml - Giới hạn chính xác: $\pm 0,02$ ml - Cổ nhám: 7/11	Cái	20
471	MHH0683	Ống đong thủy tinh 1 lit	Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	10
472	MHH0684	Micropipet 1 kênh 100-1000 μ L	* Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 μ l * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121oC, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	3
473	MHH0685	Micropipette 1 kênh 20- 200 μ L	* Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 μ l * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121oC, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
474	MHH0686	Lọc Syrine	Chất liệu PTFE Đường kính 25mm Kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	3.000
475	MHH0687	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Tờ	1.000
476	MHH0688	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Tờ	1.000
477	MHH0689	Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng 6 vị trí được sử dụng để treo pipet khi không sử dụng Có thể hấp khử trùng hơi nước ở 121°C Vật liệu nhựa	Cái	2

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
478	MHH0690	Găng tay cao su có bột	Có bột, hàm lượng bột lớn nhất 10mg/dm ² . - Chiều dài ≥ 240mm Size: XS, S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng	Đôi	29.200
479	MHH0691	Cốc có mỏ thủy tinh 1 L	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	10
480	MHH0692	Cốc có mỏ thủy tinh 2 L	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	10
481	MHH0693	Cốc có mỏ thủy tinh 500 ml	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	10
482	MHH0694	Cốc có mỏ thủy tinh 250 ml	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	30
483	MHH0695	Cốc có mỏ thủy tinh 125 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	30
484	MHH0696	Cốc có mỏ thủy tinh 600 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	20
485	MHH0697	Bộ điều khiển pipet	Thể tích từ 1 đến 100 mL. Bộ điều khiển bao gồm một bộ lọc kỵ nước 0,45 µm có thể thay thế. Cùm nón mũi có thể khử trùng được. Kích thước khoảng 230 x 54 x 54 mm.	Cái	5
486	MHH0698	Cột sắc ký ái lực	- Sử dụng cho máy HPLC hoặc máy quang phổ huỳnh quang. - Định lượng chính xác Độ tinh khiết (Purity) độc tố Mycotoxin như Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin M1, Orchoatoxin A... trong mẫu. - Có thể sử dụng phân tích nhiều loại nền mẫu thực phẩm khác nhau như sữa, gạo, trà... - Thời gian tách độc tố từ mẫu: ≤ 10 phút. - Giới hạn phát hiện: từ 0,1 ppb đến 300 ppb. - Khả năng thu hồi độc tố >98%.	Cột	500
487	MHH0699	Cột chiết pha rắn trao đổi ion mạnh (SCX)	Ống thể tích 3 ml bằng nhựa PP Kích thước hạt: 40 - 63 µm Định lượng bột nhồi 500mg	Cái	1.000
488	MHH0700	Cột sắc ký C18	Cột sắc ký lỏng C18 Dài : 100mm Đường kính: 2,1 mm Kích thước hạt : 3,5 µm Thành phần : C18 Pha đảo pH: 2-9 Áp suất tối đa: 400 bar Có endcapped Lỗ hạt: 95Å % carbon: 9 %	Cái	1
489	MHH0701	Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18	Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18 Kích thước hạt 5 µm, đường kính 4,6 x chiều dài 12,5 mm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	40
490	MHH0703	Cột Anion (F, Cl, NO ₂ , NO ₃ , SO ₄ , PO ₄ ...)	Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium, Kích thước 150 x 4 mm, Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 0,8 mL/phút, Áp suất tối đa: 15 Mpa, Kích thước hạt: 5 µm Dùng cho máy sắc ký ion	Cái	6
491	MHH0704	Cột phân tích Oxyhalide	Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium, Kích thước 250 x 4 mm Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 0,8 mL/phút Áp suất tối đa: 15 Mpa, Kích thước hạt: 5 µm Dùng cho máy sắc ký ion	Cái	5

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
492	MHH0705	Cột phân tích HPLC	Dài : 100mm Đường kính: 2,1 mm Kích thước hạt : 1,8 um Thành phần : C18 Pha đảo pH: 2-9 Áp suất tối đa: 1.200 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 95Å % carbon: 9 % Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	1
493	MHH0706	Cột sắc kí lỏng C18 pha đảo phân cực Synergi Fusion-RP	Kích thước: chiều dài 50mm, đường kính 2mm, kích thước lỗ hạt 80A Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	1
494	MHH0707	Cột sắc ký Poroshell Phenyl-Hexyl	Cột sắc ký lỏng Poroshell 120, Phenyl-Hexyl Dài : 100mm Đường kính: 3,0 mm Kích thước hạt : 2,7 um Thành phần : Phenyl-Hexyl Pha thuận pH: 2-8 Áp suất tối đa: 600 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 120Å % carbon: 8 % Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	1
495	MHH0708	Cột sắc ký lỏng Poroshell Hilic	Cột sắc ký lỏng Poroshell Hilic Dài: 100mm Đường kính: 2,1mm Kích thước hạt: 1,9 um Thành phần: Hilic Pha thuận pH: 0-8 Áp suất tối đa: 1.300 bar Không có: endcapped Lỗ hạt: 120Å % carbon: 0 %	Cái	1
496	MHH0709	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18-SE 100Å	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18-SE Lỗ hạt: 100Å C18-SE chiều dài 10 mm đường kính 4mm - 4,6mm, kích thước 5 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	5
497	MHH0710	Cột sắc kí C18 pha đảo	Cột sắc kí pha đảo C18 Kích thước hạt: 1,7 um Kích thước lỗ hạt: 100A Chiều dài 100mm, đường kính 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	2
498	MHH0711	Cột Hilic dùng cho UPLC	Cột Cosmosil Hilic đường kính 4,6mm, chiều dài 150mm, kích thước hạt 5 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	2
499	MHH0712	Cột sắc kí 2,6um Hilic 100Å	Cột sắc kí lỏng, kích thước hạt 2,6 um Hilic, kích thước lỗ hạt 100A đường kính trong 4,6 mm, chiều dài 150mm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	2
500	MHH0713	Cột sắc ký C18	Cột sắc ký C18: đường kính 2,1mm, chiều dài 100 mm, kích thước hạt 1,9 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	2
501	MHH0714	Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC	Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC đường kính 4,6mm, chiều dài 10mm Dùng cho máy sắc ký lỏng	Cái	1

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
502	MHH0715	Bộ chiết pha rắn 24 chỗ	<p>Thân chính có 24 cổng</p> <p>Buồng kính làm bằng loại thủy tinh chịu hóa chất</p> <p>Nắp đậy làm từ vật liệu polyethylene siêu phân tử, chịu được dung môi.</p> <p>Đồng hồ đo chân không với các valve chỉnh thô và chỉnh tinh để theo dõi và điều chỉnh mực chân không; có cả valve xả an toàn.</p> <p>Các giá đỡ có thể điều chỉnh chiều cao cho thích hợp với đường kính của các ống thu mẫu; Giá đỡ cho ống có đường kính 16 mm là giá đỡ chuẩn đi kèm theo hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương thích với ống nghiệm 13mm, 16mm với chiều cao tới 125mm - Tốc độ tối ưu: 1-3 giọt/giây (khoảng 1-3ml/phút) với lượng mẫu nhỏ <5ml - Với lượng mẫu lớn hơn (>100ml) chạy trên các ống SPE lớn (> 1gam) có thể cho tốc độ dòng khoảng 5-10ml/phút 	Bộ	2
503	MHH0716	Bộ xử lý mẫu Quescher	<p>Bột Quechers</p> <p>Thành phần : 6 g MgSO₄; 1,5 g NaAcetate</p>	Bộ	10
504	MHH0717	Cột sắc kí 1.7um C18 100Å	Cột sắc kí lỏng, kích thước hạt 1,7 um C18, kích thước lỗ hạt 100A đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100mm	Cái	2
505	MHH0718	Lõi lọc thô cho máy lọc nước	<p>Lõi lọc thô, nhiệt độ tối đa 52 độ C, kích thước lỗ lọc 1,0µm</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p>	Cái	10
506	MHH0719	Cột lọc nước Arium Cartridge Pack 1	<p>Kích thước : 450 x 230 x 160 mm.</p> <p>Chất liệu : Polypropylene.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p>	Cái	5
507	MHH0720	Cột lọc nước Arium Cartridge Pack 2	<p>Kích thước : 450 x 230 x 160 mm.</p> <p>Chất liệu : Polypropylene.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p>	Cái	5
508	MHH0721	Cột lọc Fiber Ultrafilter	<p>Kích thước lọc: 2,1 m².</p> <p>Chất liệu: Màng lọc Polysulfone.</p> <p>Vỏ Polycarbonate.</p> <p>Áp suất tối đa: 0,8 bar 0oC, 3 bar nhiệt độ phòng.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p>	Cái	5
509	MHH0722	Cột lọc UDF	<p>Kích thước lọc: 70 x 455 mm.</p> <p>Công suất 800-18.000L</p> <p>Áp suất tối đa : 10bar.</p> <p>Cấu tạo lõi than hoạt tính xếp.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p>	Cái	5
510	MHH0723	Cột lọc Carbon Block	<p>Chất liệu: polypropylene.</p> <p>Kích thước lỗ lọc 5µm</p> <p>Kích thước: 251mm x 60mm.</p> <p>Lưu lượng: 1Gallon/Phút.</p> <p>Áp suất tối đa: 125 PSI.</p> <p>Nhiệt độ tối đa: 100°F (38°C).</p> <p>Công suất: 2.000 GAL.</p> <p>Tuổi thọ: 9 tháng (~ 36.000 lít) (các nhà sản xuất khuyến khích nếu thay lõi số 2 nên thay cả lõi số 3 định kỳ là 6 tháng)</p>	Cái	5
511	MHH0724	Pipet thủy tinh 1 ml	Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	20
512	MHH0725	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10mm, dài 100mm	Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 10mm, chiều dài 100 mm	Cái	100
513	MHH0726	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 15mm, dài 160mm	<p>Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm</p> <p>Chiều dài 160mm</p>	Cái	100

STT	Mã QLHH	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
514	MHH0727	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10mm, dài 120mm	Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 10mm, chiều dài 120 mm	Cái	100
515	MHH0728	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 30mm, dài 200mm	Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 30 mm Chiều dài 200mm	Cái	100
516	MHH0729	Chai thủy tinh trắng (vial) có nắp 1.5ml	Màu trắng, có vạch chia, nắp vặn, thể tích 1,5ml	Cái	2.000
517	MHH0730	Dụng cụ hút mẫu lặp lại (HandyStep)	Dùng để lấy dung dịch phân phối lượng đều vào từng ống Phân phối dung tích từ 0,1mL đến 50ml Phù hợp sử dụng với PD-Tips Độ chính xác : 0,3 đến 1 %	Cái	2
518	MHH0731	Burette thẳng 25 ml	Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	10
519	MHH0732	Burette thẳng 10 ml	Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	2
520	MHH0733	Burette tự động 25 ml	Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	2
521	MHH0734	Burette tự động 10 ml	Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B	Cái	2
522	MHH0735	Ống Kjeldalh 500ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, chịu nhiệt > 100 độ C, thể tích 500ml	Cái	2
523	MHH0736	Ống Kjeldalh 330ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, chịu nhiệt > 100 độ C, Cao 300mm, đường kính 42mm, thể tích 330ml	Cái	30
524	MHH0737	Ống bóp nhỏ giọt	Nhựa trong, thể tích từ 3 - 5ml	Cái	20
525	MHH0738	Pen không máu	Chất liệu inox, dài 30 cm	Cái	2
526	MHH0739	Bình tia	Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Bình màu trắng có vòi Sử dụng trong phòng thí nghiệm Nắp vặn xoay Chứa được chất lỏng và hóa chất	Cái	20
527	MHH0740	Quả bóp cao su	Bò nhựa đỏ chịu hóa chất	Cái	10
528	MHH0741	Micropipet 1 kênh 5mL	Chịu được hóa chất khử trùng Có độ bền chống lại sự ăn mòn acid/baz. Cơ chế khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 100 - 5.000 ul	Cái	2
529	MHH0742	Micropipet 1 kênh 10-100 µL	* Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 µl * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121oC, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
530	MHH0743	Màng lọc Cellulose Acetate	Lọc dung môi dùng cho máy sắc kí. Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 47mm	Tờ	500